

HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ 2020

(Tái bản có sửa đổi, bổ sung)



MỤC LỤC

PHẦN 1: GIỚI THIỆU	3
PHẦN 2: CÁCH THỨC SỬ DỤNG HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ	4
PHẦN 3: HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ	5
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	6
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ.....	8
TRA CỨU NHANH.....	9
3A. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN	11
1. Vi phạm liên quan đến quảng cáo bán động vật hoang dã trái phép	11
2. Vi phạm liên quan đến động vật hoang dã sống	14
3. Vi phạm liên quan đến động vật hoang dã chết, bộ phận và sản phẩm của chúng	18
4. Vi phạm liên quan đến trình tự thủ tục.....	23
5. Vi phạm liên quan đến hoạt động của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.....	24
6. Vi phạm liên quan đến môi trường sống của động vật hoang dã và các vi phạm khác	25
3B. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU HOẶC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO	27
1. Quy trình xử lý động vật hoang dã bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao	27
2. Khuyến nghị của ENV về xử lý động vật hoang dã bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao	35
3. Tóm tắt nội dung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới xử lý động vật hoang dã.....	38
PHẦN 4: PHỤ LỤC	41
4A. DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ	42
Lớp thú (<i>Mammalia</i>).....	42
Lớp chim (<i>Aves</i>)	46
Lớp bò sát (<i>Reptilia</i>)	48
Lớp lưỡng cư (<i>Amphibia</i>)	50
Lớp côn trùng (<i>Insecta</i>).....	51
Cá (<i>bao gồm nhiều lớp khác nhau</i>).....	51
Ngành Thân mềm (<i>Mollusca</i>)	55
Lớp Hai mảnh vỏ (<i>Bivalvia</i>)	55
Lớp Chân bụng (<i>Gastropoda</i>).....	56
Ngành Giáp xác (<i>Crustacea</i>)	56
Lớp san hô (<i>Anthozoa</i>)	57
Ngành Da gai (<i>Echinodermata</i>)	57
4B. DANH MỤC GIẤY PHÉP HỢP PHÁP	58

PHẦN 1

GIỚI THIỆU

HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ 2020 (*Tài bản có sửa đổi, bổ sung*) là một tài liệu tham khảo nhằm hỗ trợ các cơ quan chức năng trong quá trình xử lý các vi phạm liên quan đến động vật hoang dã (ĐVHD) và xử lý tang vật là ĐVHD sau tịch thu trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát hành tài liệu này. Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) đã nghiên cứu các văn bản pháp luật để đưa ra những hướng dẫn xử lý vi phạm cụ thể, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật. Tuy nhiên, ENV khuyến khích các cơ quan chức năng nghiên cứu những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khi xem xét xử lý các hành vi vi phạm.

ENV trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các cá nhân, cơ quan, đơn vị đã hỗ trợ ENV trong quá trình biên soạn tài liệu này. Để tiếp tục đóng góp ý kiến hoàn thiện tài liệu này và yêu cầu hỗ trợ trong quá trình xử lý các vi phạm về ĐVHD, Quý Anh/Chị vui lòng liên hệ Phòng Chính sách và Pháp luật của ENV theo thông tin dưới đây:

Phòng Chính sách và Pháp luật

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)

Địa chỉ: Phòng 1701, Tòa 17T5, Đường Hoàng Đạo Thúy, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Hòm thư 222 - Bưu điện Hà Nội

Điện thoại/Fax: 024 6281 5427/23

Email: cgteam.env@gmail.com

Website: www.thiennhien.org

Đường dây nóng miễn phí thông báo vi phạm về động vật hoang dã: 1800-1522

Tài bản mềm ấn phẩm tại đường dẫn <https://tinyurl.com/huongdanenv2020>



PHẦN 2

CÁCH THỨC SỬ DỤNG HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Nội dung Phần 2 được xây dựng nhằm định hướng cho các cơ quan chức năng trong việc áp dụng Hướng dẫn để xử lý các hành vi vi phạm trên thực tế và thực hiện một số quy trình liên quan đến động vật hoang dã (ĐVHD). Cụ thể, khi phát hiện hành vi vi phạm về ĐVHD các cơ quan chức năng cần thực hiện các bước sau:

Bước 1: Xác định loài và mức độ bảo vệ có liên quan

Để xác định chính xác loài ĐVHD cần dựa trên đặc điểm sinh học của loài đó và tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các cơ quan khoa học nếu cần.

Lưu ý: Về định dạng loài, Quý cơ quan có thể liên hệ Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam (số 18, đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội) để được hỗ trợ. Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật là Cơ quan khoa học CITES theo Quyết định số 2249/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, có chức năng giám định mẫu vật ĐVHD. Trong trường hợp giám định tại các cơ quan chuyên môn khác, cần nêu rõ lý do trong văn bản trưng cầu giám định. Kết quả giám định tư pháp của các cơ quan chuyên môn khác cũng có giá trị pháp lý và được công nhận theo quy định tại Luật Giám định Tư pháp.

Sau khi đã xác định được tên loài, các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Danh mục loài và mức độ bảo vệ** trong **Phần 4 - Phụ lục** của tài liệu này để xác định mức độ bảo vệ của loài đó. Việc xác định loài thuộc Danh mục/Nhóm nào là cơ sở và điều kiện tiên quyết để đưa ra biện pháp xử lý phù hợp với các quy định của pháp luật về bảo vệ ĐVHD. Một loài ĐVHD có thể thuộc nhiều Nhóm/Danh mục bảo vệ khác nhau. Danh mục loài và mức độ bảo vệ được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ trái sang phải (**trong xử lý vi phạm**).

Bước 2: Xác định hành vi vi phạm

Để xác định hành vi vi phạm, các cơ quan chức năng có thể tham khảo **Phần 3A - Hướng dẫn xử lý các vi phạm phổ biến** được ENV tổng hợp từ các quy định của pháp luật hiện hành. Pháp luật chỉ quy định xử phạt đối với các hành vi bất hợp pháp hoặc trái phép (được phép thực hiện nếu có giấy phép hoặc các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật). Đối với các hành vi được phép thực hiện nhưng phải có giấy phép hoặc giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, ENV kính đề nghị các cơ quan tham khảo thêm Danh mục Giấy phép hợp pháp trong **Phần 4 - Phụ lục** để đánh giá hành vi có vi phạm hay không. Mọi hành vi trái phép hoặc vượt quá phạm vi được cho phép đều là những hành vi vi phạm. Để hỗ trợ các cơ quan chức năng trong việc áp dụng các văn bản luật phù hợp cho các hành vi vi phạm, ENV đưa ra các ví dụ thực tế đã được ENV ghi nhận trong nhiều năm qua.

Bước 3: Áp dụng chế tài xử lý (nếu có)

Trong bước này, các cơ quan chức năng có thể tham khảo các biện pháp xử lý vi phạm được trình bày trong **Phần 3A - Hướng dẫn xử lý các vi phạm phổ biến** để xem xét và áp dụng biện pháp xử lý đối với từng hành vi vi phạm tác động lên mỗi loài nhất định theo quy định của pháp luật.

Bước 4: Xử lý ĐVHD bị tịch thu (nếu có) hoặc tự nguyện chuyển giao

Trường hợp phát sinh việc xử lý ĐVHD bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao, các cơ quan chức năng có thể tham khảo khuyến nghị của ENV trong **Phần 3B2** để có phương án giải quyết tối ưu về mặt pháp lý cũng như đảm bảo mục tiêu bảo tồn. Quý cơ quan cũng có thể tham khảo thêm quy trình lập phương án xử lý hoặc xác lập tài sản thuộc sở hữu toàn dân (do Nhà nước đại diện quản lý) tại **Phần 3B1**.



PHẦN 3

HƯỚNG DẪN THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ



DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
Luật Thủy sản	Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản có hiệu lực từ 01/01/2019
Luật Lâm nghiệp	Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp có hiệu lực từ 01/01/2019
Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (Luật QLSDTSC)	Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về quản lý, sử dụng tài sản công có hiệu lực từ 01/01/2018
BLHS	Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội, (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/06/2017) có hiệu lực từ 01/01/2018
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng Hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội có hiệu lực từ 01/01/2018
Luật Thú y	Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y có hiệu lực từ 01/07/2016
Luật Đầu tư	Luật số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội về Đầu tư có hiệu lực từ 01/07/2015 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 03/2016/QH14 ngày 22/11/2016 có hiệu lực từ 01/01/2017)
Luật Quảng cáo	Luật số 16/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về Quảng cáo có hiệu lực từ 01/01/2013 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 có hiệu lực từ 01/01/2019)
Luật Đa dạng Sinh học	Luật số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội về Đa dạng sinh học có hiệu lực từ 01/07/2009 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 có hiệu lực 01/01/2019)
Nghị định 98	Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có hiệu lực từ 15/10/2020
Nghị định 42	Nghị định số 42/2019/NĐ-CP ngày 16/05/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản có hiệu lực từ 05/07/2019
Nghị định 35	Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/04/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp có hiệu lực từ 10/06/2019
Nghị định 26	Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản có hiệu lực từ 25/04/2019
Nghị định 06	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có hiệu lực từ 10/03/2019
Nghị định 30	Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự có hiệu lực từ 01/05/2018
Nghị định 29	Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 5/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ 05/03/2018
Nghị định 155	Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có hiệu lực từ 01/02/2017
Nghị định 160	Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có hiệu lực từ 01/01/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ có hiệu lực từ 05/09/2019)

Nghị định 158	Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo có hiệu lực từ 01/01/2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 28/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 của Chính phủ có hiệu lực từ 05/05/2017)
Nghị định 65	Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng Sinh học có hiệu lực từ 30/07/2010
Nghị quyết 05	Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của BLHS có hiệu lực từ 01/12/2018
Thông tư 29	Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định xử lý động vật rừng là tang vật, vật chứng; động vật rừng do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp nhà nước có hiệu lực từ 20/02/2020
Thông tư 27	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản có hiệu lực từ 01/01/2019
Thông tư 19	Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có hiệu lực từ 01/01/2019
Thông tư 57	Thông tư 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có hiệu lực từ 20/08/2018
Thông tư 04	Thông tư 04/2017/TT-BNNPTNT ngày 24/2/2017 về Danh mục loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành có hiệu lực từ 10/04/2017
Thông tư 25	Thông tư số 25/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 22/09/2016 hướng dẫn mẫu đơn đăng ký, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và mẫu báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu lực từ 08/11/2016

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CITES VN	Cơ quan Thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
ĐVHD	Động vật hoang dã
CXK	Cấm xuất khẩu
CĐK*1	Điều kiện: Có nguồn gốc từ nuôi trồng
CĐK*2	Điều kiện: Không còn sống
CĐK*3	Điều kiện khác
IUCN	Sách đỏ IUCN về các loài bị đe dọa tuyệt chủng

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Loài	Nhóm các sinh vật có đặc tính rất giống nhau có thể giao phối và sinh sản ra thế hệ sau.
Động vật hoang dã	Loài động vật sinh sống và phát triển theo quy luật (Luật Đa dạng sinh học).
Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES)	Điều ước quốc tế giữa Chính phủ của các quốc gia. Mục tiêu của Công ước này là đảm bảo hoạt động trao đổi, mua bán mẫu vật các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp giữa các quốc gia không làm ảnh hưởng tới các loài này trong tự nhiên.
Phụ lục I CITES	Danh mục các loài ĐVHD bị đe dọa tuyệt chủng, nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại (Thông tư 04). Việc buôn bán, trao đổi các loài trong phụ lục này (không vì mục đích thương mại) chỉ được thực hiện nếu có giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu cấp bởi Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES tại quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu.
Phụ lục II CITES	Danh mục các loài ĐVHD chưa bị đe dọa tuyệt chủng, nhưng có thể dẫn đến tuyệt chủng, nếu việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại những loài này không được kiểm soát (Thông tư 04). Việc trao đổi, mua bán các loài này chỉ được thực hiện nếu có giấy phép xuất khẩu cấp bởi Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES tại quốc gia xuất khẩu.
Loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài ĐVHD có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng (Luật Đa dạng sinh học). Danh mục loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ bao gồm cả động vật rừng và động vật thủy sản (Nghị định 64).
Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Loài động vật rừng có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng (Luật lâm nghiệp). Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được liệt kê trong Nhóm IB, IIB Danh mục loài ban hành kèm theo Nghị định 06.
Nhóm IB NĐ06	Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam (Nghị định 06).
Nhóm IIB NĐ06	Danh mục các loài động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam (Nghị định 06).
Động vật rừng thông thường	Các loài động vật rừng thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ ban hành hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES; Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi (Nghị định 06).
Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Loài thủy sản có phần lớn hay cả vòng đời sống trong môi trường nước, có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, y tế, sinh thái, cảnh quan và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng (Luật Thủy sản). Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bao gồm Nhóm I, II Danh mục loài ban hành kèm theo Nghị định 26.
Thủy sản thông thường	Các loài thủy sản không được liệt kê trong các Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.
Cá thể ĐVHD	Một cơ thể động vật còn sống hoặc đã chết, toàn vẹn hoặc không toàn vẹn. Ví dụ: cá thể cây đã chết thiếu nội tạng hoặc cá thể hổ đã chết thiếu chân (Nghị quyết 05).

Sản phẩm của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm	Các loại sản phẩm có nguồn gốc từ ĐVHD như thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, dịch mật, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng; động vật thủy sản đã qua sơ chế, chế biến ở dạng nguyên con; vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của ĐVHD, động vật nguy cấp, quý, hiếm đã qua chế biến, ví dụ: cao nấu từ xương ĐVHD; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da ĐVHD (Nghị quyết 05, Nghị định 35 và Thông tư 29).
Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống	Những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết, ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan (Nghị quyết 05 và Nghị định 35).
Hàng cấm	Hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa cấm lưu hành, sử dụng, hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam (Nghị định 185 và Nghị định 30).
Giấy phép	Văn bản cấp bởi các cơ quan chức năng có thẩm quyền, cho phép các tổ chức, cá nhân thực hiện một số hành vi nhất định liên quan tới ĐVHD và/hoặc văn bản, giấy tờ mà pháp luật yêu cầu các tổ chức, cá nhân phải có, là điều kiện tiên quyết để được phép thực hiện một số hành vi nhất định liên quan tới ĐVHD. Bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào không xuất trình được những giấy phép trên bị coi là vi phạm pháp luật. Danh mục giấy phép tương ứng với các nhóm ĐVHD được trình bày trong Phụ lục II - Danh mục giấy phép hợp pháp từ trang 58 - 63.

TRA CỨU NHANH

Loài NĐ64	<p>“Loài NĐ64” là loài nằm trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định 160, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 64.</p> <p>Hành vi vi phạm đối với loài NĐ64 bị xử lý nghiêm khắc nhất trong các nhóm loài ĐVHD theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>Mọi hành vi vi phạm liên quan tới các loài NĐ64, sản phẩm và bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bất kể khối lượng, số lượng hay giá trị tang vật (ngoại trừ hành vi quảng cáo và một số vi phạm về trình tự thủ tục có thể bị xử phạt vi phạm hành chính).</p>
Loài Phụ lục I CITES/Nhóm IB NĐ06	<p>Chế độ quản lý và xử lý vi phạm đối với các loài thuộc Nhóm IB của Nghị định 06 tương tự như các loài thuộc Phụ lục I CITES.</p> <p>Những loài này bị nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại. Các vi phạm liên quan đến các loài thuộc Phụ lục I CITES/Nhóm IB NĐ06 sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo số lượng cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống, giá trị sản phẩm hoặc trường hợp tái phạm.</p> <p>Lưu ý: Trong xử lý vi phạm, các loài đồng thời là Loài NĐ64 và Loài Nhóm IB NĐ06/Loài Phụ lục I CITES sẽ được áp dụng xử lý như Loài NĐ64.</p>
Loài Phụ lục II CITES/Nhóm IIB NĐ06	<p>Chế độ quản lý và xử lý vi phạm đối với các loài thuộc Nhóm IIB NĐ06 tương tự như các loài thuộc Phụ lục II CITES.</p> <p>Những loài này bị hạn chế khai thác hoặc sử dụng vì mục đích thương mại. Chỉ được phép nuôi, nhốt/buôn bán các loài này nếu có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>Các vi phạm liên quan tới các loài thuộc Phụ lục II CITES/Nhóm IIB NĐ06 sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 150 triệu đồng), lợi nhuận bất chính (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 50 triệu đồng) hoặc trường hợp tái phạm.</p> <p>Lưu ý: Trong xử lý vi phạm, các loài đồng thời là Loài NĐ64 và Nhóm IIB NĐ06/Phụ lục II CITES sẽ được coi là Loài NĐ64.</p>

<p>Loài động vật rừng thông thường</p>	<p>Hiện không có danh mục các loài động vật rừng thông thường. Động vật rừng thông thường được hiểu bao gồm tất cả các loài không phải là loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc loài vật nuôi được thuần hóa. Các loài này chỉ được phép khai thác, nuôi nhốt, vận chuyển hoặc buôn bán khi có giấy phép hợp pháp.</p> <p>Các hành vi vi phạm liên quan tới các loài ĐVHD thông thường sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, tùy theo giá trị (bằng tiền) của tang vật (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 300 triệu đồng), lợi nhuận bất chính (nhiều hơn, bằng hoặc thấp hơn 50 triệu đồng) hoặc trường hợp tái phạm.</p>
<p>Loài thủy sản Nhóm I NĐ26</p>	<p>“Loài thủy sản Nhóm I NĐ26” là các loài thủy sản thuộc Nhóm I được liệt kê trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 26.</p> <p>Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 chỉ được khai thác vì một trong các mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế. Mọi hành vi khai thác các loài thủy sản Nhóm I NĐ26 vì mục đích thương mại đều bị cấm.</p> <p>Trong trường hợp loài thủy sản Nhóm I NĐ26 đồng thời thuộc Phụ lục I, II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như loài thuộc Phụ lục I hoặc II CITES. Các hành vi vi phạm liên quan tới loài thủy sản Nhóm I NĐ26 (không đồng thời thuộc Phụ lục CITES) có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính tùy theo hành vi, giá trị nguồn lợi thủy sản bị thiệt hại, giá trị thủy sản bị tịch thu hoặc khối lượng tang vật.</p>
<p>Loài thủy sản Nhóm II NĐ26</p>	<p>“Loài thủy sản Nhóm II NĐ26” là các loài thuộc Nhóm II được liệt kê trong Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 26.</p> <p>Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 được khai thác vì một trong các mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế hoặc vì mục đích khác nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định 26.</p> <p>Trong trường hợp loài thủy sản thuộc Nhóm II NĐ26 đồng thời thuộc Phụ lục II CITES sẽ được áp dụng xử lý như loài thuộc Phụ lục II CITES. Các hành vi vi phạm liên quan tới loài thủy sản Nhóm II NĐ26 (không đồng thời thuộc Phụ lục CITES) có thể bị xử phạt vi phạm hành chính tùy theo khối lượng tang vật.</p>

Lưu ý: Các mức phạt nêu trong tài liệu này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân vi phạm.



3A. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ CÁC VI PHẠM PHỔ BIẾN

1. VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN QUẢNG CÁO BÁN ĐỘNG VẬT HOANG DÃ TRÁI PHÉP

Quảng cáo bán ĐVHD là việc sử dụng các phương tiện nhằm đăng tải, giới thiệu công khai đến công chúng các thông tin về cá thể, bộ phận, sản phẩm của ĐVHD nhằm mục đích bán cá thể, bộ phận hoặc sản phẩm của ĐVHD.

Một số phương thức quảng cáo phổ biến bao gồm: liệt kê các món ăn từ ĐVHD trên thực đơn, treo biển hiệu, băng rôn quảng cáo bán ĐVHD, đăng quảng cáo trực tuyến trên các trang thông tin điện tử, diễn đàn hoặc mạng xã hội như Facebook, Zalo, Youtube, TikTok, vv.

Lưu ý: Nếu một đối tượng cùng lúc quảng cáo bán ĐVHD trái phép và lưu giữ chúng, đối tượng đó sẽ bị xử lý đối với cả hai hành vi.

Ví dụ:

- Quảng cáo bán mật gấu trên biển hiệu;
- Quảng cáo bán tê tê và các loài thông thường trong thực đơn;
- Quảng cáo bán rùa sống trên Facebook;
- Quảng cáo bán sừng tê giác, ngà voi và cao hổ cốt tại các hiệu thuốc y học cổ truyền.



STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
1.1	<ul style="list-style-type: none"> • Loài ND64 • Loài Nhóm IB ND06 • Loài Phụ lục I CITES • Loài thủy sản Nhóm I ND26 	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 6, Luật Đầu tư • Điều 7, 8, Luật Quảng cáo • Khoản 2, Điều 5, Nghị định 06 • Khoản 1, Điều 8, Nghị định 26 • Điều 50, Nghị định 158 	<p>Lưu ý: Tất cả các loài được liệt kê tại mục này đều là hàng cấm theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản có liên quan, do đó, việc quảng cáo chúng cũng bị cấm.</p> <p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu tới 100 triệu đồng, theo Điều 50, Nghị định 158 về hành vi quảng cáo hàng cấm. • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, căn cứ vào loài và số lượng cá thể/khối lượng/giá trị của ĐVHD bị tịch thu (Xem Mục 2, 3 Phần 3A). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. <p>❖ Nếu không phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu tới 100 triệu đồng theo Điều 50, Nghị định 158 về hành vi quảng cáo hàng cấm. • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.
1.2	<p>Động vật rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Loài Phụ lục II CITES • Loài Nhóm IIB ND06 	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 1, 2, Điều 5, Nghị định 06 • Điểm đ, Khoản 4, Điều 16, Nghị định 35 	<p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD, không có giấy phép hợp pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng theo Điều 16, Nghị định 35 về hành vi quảng cáo trái phép. • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, dựa trên giá trị của động vật bị tịch thu (Xem Mục 2, 3 Phần 3A). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. <p>❖ Nếu phát hiện ĐVHD, có giấy phép hợp pháp: Không vi phạm.</p> <p>❖ Nếu không phát hiện ĐVHD:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng theo Điều 16, Nghị định 35 về hành vi quảng cáo trái phép. • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.

STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
1.3	Loài thủy sản thuộc <ul style="list-style-type: none"> • Phụ lục II CITES • Nhóm II NĐ26 	<ul style="list-style-type: none"> • Chương 3, Nghị định 06 • Khoản 2, Điều 8, Nghị định 26 	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Nếu phát hiện ĐVHD, không có giấy phép hợp pháp: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự hành vi lưu giữ/tàng trữ/buôn bán trái phép ĐVHD, dựa trên giá trị và khối lượng của ĐVHD bị tịch thu (Xem Mục 2, 3 Phần 3A). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. ❖ Nếu phát hiện ĐVHD, có giấy phép hợp pháp: Không vi phạm. ❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: Giáo dục pháp luật và yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.
1.4	Các loài động vật rừng thông thường	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 6, Điều 9, Luật Lâm nghiệp • Điểm đ, Khoản 4, Điều 16, Nghị định 35 	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Nếu phát hiện ĐVHD, không có giấy phép hợp pháp: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 1.5 triệu đồng theo Điểm đ, Khoản 4, Điều 16, Nghị định 35 về hành vi quảng cáo trái phép. • Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi tàng trữ, buôn bán trái phép ĐVHD, dựa trên giá trị của ĐVHD bị tịch thu (Xem Mục 2, 3 Phần 3A). • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo. • Tịch thu ĐVHD. ❖ Nếu phát hiện ĐVHD, có giấy phép hợp pháp: Không vi phạm. ❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng theo Điều 16, Nghị định 35 về hành vi quảng cáo trái phép. • Yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.
1.5	Các loài thủy sản thông thường	Khoản 6 Điều 7 Luật Thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Nếu phát hiện ĐVHD, không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ: <ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 40 triệu đồng (xem Mục 2, 3 Phần 3A). • Gỡ bỏ quảng cáo. ❖ Nếu phát hiện ĐVHD mà có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ: Không vi phạm. ❖ Nếu không phát hiện ĐVHD: Giáo dục pháp luật và yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.

Ví dụ: Cảnh sát môi trường tỉnh X phát hiện Nhà hàng A quảng cáo một món ăn có tên “đồi mối” cùng hình ảnh của đồi mối (*Eretmochelys imbricata*) trong thực đơn. Khi kiểm tra nhà hàng, cơ quan chức năng không phát hiện thấy cá thể đồi mối hay ĐVHD nào. Tuy nhiên, do đồi mối là loài NĐ64 và Phụ lục I CITES, mọi hành vi quảng cáo loài này đều bị cấm. Chủ sở hữu Nhà hàng A có thể bị phạt vi phạm hành chính từ 70 triệu đến 100 triệu đồng theo Điều 50, Nghị định 158 và yêu cầu gỡ bỏ quảng cáo.

2. VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT SỐNG: SĂN BẮT (HOẶC KHAI THÁC), GIẾT, NUÔI, NHỐT, BUÔN BÁN VÀ VẬN CHUYỂN

Săn bắt (hoặc khai thác trái phép) được hiểu là sử dụng vũ khí, thiết bị, dụng cụ săn bắn hoặc biện pháp khác một cách bất hợp pháp để có được một hoặc nhiều cá thể ĐVHD.

Giết trái phép là sử dụng các biện pháp tác động để cố ý gây ra cái chết của một hoặc nhiều cá thể ĐVHD mà không được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Nuôi, nhốt (lưu giữ, thu gom, bảo quản) trái phép là lưu giữ một hoặc nhiều cá thể ĐVHD (còn sống) vì bất cứ mục đích gì mà không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp.

Buôn bán trái phép là hành vi trao đổi bất hợp pháp cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của ĐVHD để thu lợi nhuận hoặc các lợi ích bất chính khác. Buôn bán cũng được hiểu bao gồm hành vi tàng trữ, vận chuyển vì mục đích buôn bán đối với ĐVHD.

Vận chuyển trái phép là hành vi chuyển dịch bất hợp pháp cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của một hoặc nhiều cá thể ĐVHD từ nơi này đến nơi khác bằng bất kỳ cách thức, phương tiện, không nhất thiết nhằm mục đích buôn bán hoặc tàng trữ (bất kể cách thức công cụ, phương tiện, mục đích).

Lưu ý: Trường hợp cần định giá ĐVHD làm căn cứ xử lý vi phạm, vui lòng tham khảo các căn cứ định giá theo quy định tại **Điều 60 Luật xử lý vi phạm hành chính** (trường hợp xử phạt vi phạm hành chính) hoặc **Điều 15 Nghị định 30** (trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự).

Ví dụ:

- Phát hiện thợ săn cùng công cụ, phương tiện phục vụ săn bắt và tang vật là các cá thể voọc chết hoặc bị thương trong vườn quốc gia.
- Nuôi nhốt một cá thể cu li hoặc rái cá làm thú cảnh.
- Giết một cá thể gấu (dù gấu này đã/chưa được đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền).



STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
2.1	Loài ND64	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 244 BLHS • Nghị quyết 05 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
2.2	Voi và tê giác <i>Lưu ý: Việc xử lý vi phạm liên quan đến voi và tê giác đều áp dụng chung quy định tại mục này mà không phụ thuộc vào tên khoa học cụ thể của loài voi và tê giác.</i>	Khoản 2, 3 Điều 244 BLHS	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 2 hoặc Khoản 3, Điều 244 BLHS số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
2.3	Loài Phụ lục I CITES/Loài Nhóm IB ND06 <i>Lưu ý: Hành vi vi phạm đối với Loài Nhóm IB ND06 hoặc Loài Phụ lục I CITES nhưng đồng thời là Loài ND64, thì áp dụng xử lý như Loài ND64 (Khoản 4, Điều 6, Nghị định 35).</i>		

STT	Loại bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
a)	<p>(1) Động vật rừng và động vật thủy sản với số lượng cá thể loài bị vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Từ 3 cá thể lớp thú trở lên; Từ 7 cá thể lớp chim, bò sát trở lên; Từ 10 cá thể động vật lớp khác trở lên. <p>Hoặc</p> <p>(2) Vi phạm với số lượng cá thể dưới mức quy định trên, nhưng đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị kết án vì một hành vi quy định tại Điều 244 BLHS, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> Điều 244 BLHS Nghị quyết 05 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu ĐVHD. <p><i>Lưu ý: Trường hợp trong cùng một vụ việc, nếu thu giữ được nhiều loài động vật có cả lớp thú, lớp chim, lớp bò sát và lớp khác nhưng chưa đủ số lượng theo từng lớp quy định tại Điều 244 BLHS thì không truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi vi phạm.</i></p>
b)	<p>Động vật rừng với số lượng cá thể loài bị vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Từ 1-2 cá thể lớp thú; Từ 1-6 cá thể lớp chim, bò sát; Từ 1-9 cá thể động vật lớp khác. <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 3, Điều 6, Nghị định 35 Điều 21, 22, 23, Nghị định 35 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 270 triệu đến 400 triệu đồng theo Điều 21, 22, 23, Nghị định 35 căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu ĐVHD.
c)	<p>Động vật thủy sản với số lượng loài bị vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Dưới 3 cá thể lớp thú; Dưới 7 cá thể lớp bò sát; Dưới 10 cá thể động vật lớp khác. <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)</i></p>	<p>Điều 41, Nghị định 42</p>	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 100 triệu đồng theo Điều 41, Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD tịch thu. Tịch thu ĐVHD.
2.4	<p>Loài Phụ lục II CITES/Loài Nhóm IIB NĐ06</p> <p><i>Lưu ý: Hành vi vi phạm đối với Loài Nhóm IIB NĐ06 hoặc Loài Phụ lục II CITES nhưng đồng thời là Loài NĐ64, thì áp dụng xử lý như Loài NĐ64 tại Mục 2.1.</i></p>		
a)	<p>(1) Động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên;</p> <p>Hoặc</p> <p>(2) Động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị dưới 150 triệu đồng, nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho một trong các hành vi quy định tại Điều 234 BLHS và chưa được xóa án tích; hoặc Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 234 BLHS Khoản 1, Điều 2, Nghị quyết 05 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu ĐVHD.

STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
b)	Động vật rừng có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng (<i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích</i>)	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 3, Điều 6, Nghị định 35 Điều 21, 22, 23, Nghị định 35 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22, 23, Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu ĐVHD.
c)	Động vật thủy sản có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng (<i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích</i>)	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 2, Điều 8, Nghị định 42 Khoản 1, Điều 41, Nghị định 42 	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 3 đến 60 triệu đồng theo Điều 8, 41, Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu ĐVHD.
2.5	Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 <i>Lưu ý: Trong trường hợp Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 đồng thời là Loài Phụ lục I CITES hoặc Loài Phụ lục II CITES, hành vi vi phạm sẽ được áp dụng xử lý như Loài Phụ lục I CITES hoặc Loài Phụ lục II CITES trừ hành vi khai thác trái phép.</i>		
a)	Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 thuộc một trong những trường hợp sau: (1) Gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản từ 100 triệu đồng trở lên ; Hoặc (2) Gây thiệt hại dưới 100 triệu đồng nhưng: <ul style="list-style-type: none"> Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điều 242 BLHS chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; hoặc Giá trị động vật thu giữ được từ 50 triệu đồng trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 6, Điều 7, Luật Thủy sản Điều 242 BLHS 	<ul style="list-style-type: none"> Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 242 BLHS đối với hành vi khai thác trái phép. Tịch thu ĐVHD.
b)	Khai thác trái phép các loài thủy sản Nhóm I NĐ26 mà gây thiệt hại dưới 100 triệu đồng và giá trị động vật bị thu giữ dưới 50 triệu đồng Hoặc Thu gom, mua bán, lưu giữ, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển các loài thủy sản Nhóm I NĐ26 (<i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích</i>)	Khoản 3, Điều 8, Khoản 2, Điều 41, Nghị định 42	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 100 triệu đồng theo Khoản 3, Điều 8, Khoản 2, Điều 41, Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. Tịch thu ĐVHD. Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác từ 03 đến 06 tháng nếu khối lượng thủy sản từ 50 kg trở lên.
2.6	Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 (ngoại trừ loài nêu tại Mục 2.4)	Khoản 2, Điều 8, Khoản 1, Điều 41, Nghị định 42	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 3 triệu đến 50 triệu đồng theo Khoản 2, Điều 8, Khoản 1, Điều 41, Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng thủy sản bị tịch thu. Tịch thu ĐVHD. Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác từ 03 đến 06 tháng nếu khối lượng ĐVHD từ 50 kg trở lên.

STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
2.7	Các loài Phụ lục III CITES (bao gồm cả loài thủy sản) và động vật rừng thông thường		
a)	(1) Động vật rừng và thủy sản thuộc Phụ lục III CITES hoặc động vật rừng thông thường có giá trị từ 300 triệu đồng ; (2) Động vật rừng và thủy sản thuộc Phụ lục III CITES hoặc động vật rừng thông thường có giá trị dưới 300 triệu đồng , nhưng: <ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi quy định tại Điều 234 BLHS chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; hoặc • Thu lợi bất chính từ ĐVHD từ 50 triệu đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 3, Điều 9, Luật Lâm nghiệp • Điều 234 BLHS • Khoản 2, Điều 2, Nghị quyết 05 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
b)	Động vật rừng có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng (<i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i>)	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 3, Điều 9, Luật Lâm nghiệp • Điều 21, 22, 23, Nghị định 35 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 21, 22, 23, Nghị định 35 căn cứ vào giá trị tang vật bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
c)	Động vật thủy sản thuộc Phụ lục III CITES có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng (<i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i>)	Điều 20, 22, 23, 41, Nghị định 42	Áp dụng xử phạt như loài thủy sản thông thường tại Mục 2.8.
2.8	Thủy sản thông thường		
a)	Thu gom, mua bán, lưu giữ (tàng trữ), vận chuyển trái phép thủy sản không rõ nguồn gốc xuất xứ	Điều 41, Nghị định 42	Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 40 triệu đồng theo quy định tại Điều 41, Nghị định 42 .

Ví dụ: Cơ quan chức năng phát hiện một đối tượng vận chuyển trái phép 3 cá thể rái cá. Tất cả các cá thể rái cá được xác định là rái cá vuốt bé (*Aonyx cinerea*), là Loài NĐ64 đồng thời là Loài Phụ lục I CITES và là Loài Nhóm IB NĐ06. Do đó, hành vi vi phạm đối với loài này được coi là hành vi vi phạm đối với loài NĐ64. Với số lượng 3 cá thể thuộc lớp thú của Loài NĐ64, hành vi vận chuyển trái phép 3 cá thể rái cá của đối tượng đã đáp ứng dấu hiệu định tội, định khung tại điểm a, Khoản 2, Điều 244 BLHS với khung hình phạt từ 5 năm đến 10 năm tù đối với cá nhân vi phạm.



3. VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN ĐỘNG VẬT CHẾT, BỘ PHẬN VÀ SẢN PHẨM CỦA ĐỘNG VẬT: BUÔN BÁN, VẬN CHUYỂN VÀ TÀNG TRỮ

Buôn bán trái phép là hành vi trao đổi bất hợp pháp cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của các loài ĐVHD để thu lợi hoặc các lợi ích bất chính khác. Buôn bán được hiểu cũng bao gồm hành vi tàng trữ, vận chuyển vì mục đích thương mại đối với ĐVHD.

Vận chuyển trái phép là hành vi chuyển dịch bất hợp pháp cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của ĐVHD từ nơi này đến nơi khác bằng bất kỳ cách thức, phương tiện gì, không nhất thiết nhằm mục đích buôn bán hoặc tàng trữ.

Tàng trữ (lưu giữ, thu gom, bảo quản) trái phép là việc lưu giữ, cất giữ cá thể động vật chết, bộ phận và sản phẩm của ĐVHD, không nhất thiết nhằm mục đích buôn bán hay vận chuyển. Đối với hành vi tàng trữ có từ trước ngày 01/01/2018 thì không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp tàng trữ nhằm mục đích buôn bán, thu lợi bất chính (được hiểu là buôn bán trái phép). Trong trường hợp này, đối tượng cần bị xem xét xử phạt vi phạm hành chính theo các quy định có liên quan. Trường hợp tàng trữ vi phạm là Loài NĐ64 thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như Loài Nhóm IB NĐ06 (*Nghị quyết 05*).

Lưu ý: hành vi nấu cao hổ, cao khi và cao ĐVHD khác hoặc sơ chế, chế biến, bảo quản trái phép các loài ĐVHD cũng có thể được coi là hành vi “tàng trữ” trái phép.

Sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật là việc làm sạch, pha lóc, phân loại, đông lạnh, ướp muối, hun khói, làm khô, bao gói hoặc áp dụng phương pháp chế biến khác để sử dụng ngay hoặc làm nguyên liệu chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc dùng cho mục đích khác (*Điều 3 Luật Thú y 2015*).

Lưu ý: Trường hợp cần định giá ĐVHD làm căn cứ xử lý vi phạm, vui lòng tham khảo các căn cứ định giá theo quy định tại **Điều 60 Luật xử lý vi phạm hành chính** (trường hợp xử phạt vi phạm hành chính) hoặc **Điều 15 Nghị định 30** (trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự).

Ví dụ:

- Vận chuyển sừng tê giác;
- Buôn bán xương và thịt ĐVHD trái phép;
- Vận chuyển cá thể hổ đông lạnh;
- Tàng trữ/trưng bày tiêu bản mèo rừng.



STT	Loại bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
3.1	<p>Loài ND64: Động vật chết, bộ phận không thể tách rời sự sống và sản phẩm</p> <p><i>Lưu ý:</i> Theo định nghĩa trong Luật Thú y và Nghị quyết 05, sản phẩm của ĐVHD bao gồm tất cả các bộ phận của ĐVHD. Do đó, vi phạm liên quan tới tất cả các bộ phận khác của loài ND64 (không phải là bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống) cũng được coi là sản phẩm và xử lý theo Điều 244 BLHS.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 244 BLHS • Điều 4, Nghị quyết 05 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm b, Khoản 1, Điều 244 BLHS đối với sản phẩm. • Truy cứu trách nhiệm theo Khoản 1, 2, 3, Điều 244 BLHS tương ứng với số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
3.2	<p>Voi và tê giác</p> <p><i>Lưu ý:</i> Việc xử lý vi phạm liên quan đến voi và tê giác tại mục này không phụ thuộc vào tên khoa học cụ thể của loài voi và tê giác. Vi phạm liên quan đến sản phẩm của voi và tê giác (ví dụ: lông đuôi voi) không đề cập tại Mục này sẽ áp dụng quy định tại Mục 3.1 hoặc Mục 3.3 tùy thuộc vào mức độ bảo vệ của loài voi hoặc tê giác bị xâm hại.</p> <p><i>Quy định này không áp dụng trong việc xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến ngà voi, sừng tê giác của những loài đã tuyệt chủng và không nằm trong các danh mục bảo vệ của pháp luật Việt Nam hoặc quốc tế như chi voi Ma mút (Mammuthus).</i></p>		
a)	Voi, tê giác đã chết hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 1 cá thể voi hoặc tê giác trở lên	Khoản 2, 3, Điều 244 BLHS	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể voi hoặc tê giác. • Tịch thu ĐVHD.
b)	<p>(1) Ngà voi từ 2 kg trở lên Hoặc</p> <p>(2) Sừng tê giác từ 0,05 kg trở lên Hoặc</p> <p>(3) Ngà voi dưới 2 kg hoặc sừng tê giác dưới 0,05 kg nhưng đối tượng đã từng bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án về một trong các hành vi theo quy định tại Điều 244 BLHS và chưa được xóa án tích.</p>	Điều 244 BLHS	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
c)	<p>(1) Ngà voi dưới 2 kg Hoặc</p> <p>(2) Sừng tê giác dưới 0,05 kg <i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)</i></p>	Khoản 3 Điều 6, Điều 22, 23, Nghị định 35	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 180 triệu đến 360 triệu đồng theo Điều 22, 23, Nghị định 35 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
3.3	<p>Loài Phụ lục I CITES và Loài Nhóm IB ND06</p> <p><i>Lưu ý:</i> Hành vi vi phạm đối với Loài Nhóm IB ND06 hoặc Loài Phụ lục I CITES, nhưng đồng thời là Loài ND64, thì áp dụng xử lý như Loài ND64 tại Mục 3.1 (Khoản 4, Điều 6, Nghị định 35).</p>		

STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
a)	<p>(1) Động vật rừng hoặc động vật thủy sản chết hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Từ 3 cá thể lớp thú trở lên; • Từ 7 cá thể lớp chim/bò sát trở lên; • Từ 10 cá thể ĐVHD lớp khác trở lên. <p>Hoặc</p> <p>(2) Vi phạm với số lượng cá thể dưới mức quy định trên, nhưng đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị kết án vì một trong các hành vi quy định tại Điều 244 BLHS, chưa được xóa án mà còn vi phạm</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 244 BLHS • Điều 4, Nghị quyết 05 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 244 BLHS căn cứ vào số lượng cá thể ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
b)	<p>(1) Sản phẩm động vật rừng hoặc động vật thủy sản có giá trị từ 100 triệu đồng; hoặc</p> <p>(2) Giá trị dưới 100 triệu đồng; nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên; hoặc • Đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc đã bị kết án về tội này và các tội có liên quan nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm 	Điều 190, 191 BLHS	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 190, 191 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
c)	<p>(1) Sản phẩm động vật rừng mà giá trị dưới 100 triệu đồng; hoặc:</p> <p>(2) Cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1-2 cá thể lớp thú; • 1-6 cá thể chim/bò sát; • 1-9 cá thể động vật lớp khác. <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 3, Điều 6, Nghị định 35 • Điều 22, 23, Nghị định 35 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 270 triệu đến 360 triệu đồng theo Điều 22, 23, Nghị định 35 căn cứ vào giá trị của sản phẩm hoặc số lượng cá thể loài bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
d)	<p>(1) Sản phẩm của động vật thủy sản mà giá trị dưới 100 triệu đồng; hoặc</p> <p>(2) Cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật thủy sản mà thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dưới 3 cá thể lớp thú; • Dưới 7 cá thể lớp bò sát; • Dưới 10 cá thể lớp khác. <p><i>(Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.)</i></p>	Khoản 2, Điều 41, Nghị định 42	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 đến 100 triệu đồng theo Khoản 2, Điều 41, Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
3.4	<p>Loài Phụ lục II CITES và Loài Nhóm IIB NĐ06</p> <p><i>Lưu ý: Hành vi vi phạm đối với Loài Nhóm II NĐ06 hoặc Loài Phụ lục II CITES nhưng đồng thời là Loài NĐ64, thì áp dụng xử lý như Loài NĐ64 tại Mục 3.1.</i></p>		

STT	Loại bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
a)	(1) ĐVHD hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng, có giá trị từ 150 triệu đồng trở lên ; (2) ĐVHD hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng, với giá trị dưới 150 triệu đồng , nhưng: • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho một trong các hành vi nêu tại Điểm c, Khoản 1, Điều 234 BLHS , mà chưa được xóa án tích; hoặc • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng trở lên .	• Điều 234 BLHS • Điều 4, Nghị quyết 05	• Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD. • Tịch thu ĐVHD.
b)	Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng (<i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i>)	• Khoản 3, Điều 6, Nghị định 35 • Điều 22, 23, Nghị định 35	• Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 22, 23, Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD. • Tịch thu ĐVHD.
c)	Động vật thủy sản có giá trị dưới 150 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng (<i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i>)	Khoản 1, Điều 41, Nghị định 42	• Xử phạt vi phạm hành chính từ 10 triệu đến 60 triệu đồng theo Khoản 1, Điều 41, Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
3.5	Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 <i>Lưu ý: Trong trường hợp Loài Nhóm I NĐ26 đồng thời là Loài Phụ lục I CITES/ Loài Phụ lục II CITES, hành vi vi phạm sẽ được xử lý như Loài Phụ lục I CITES/ Phụ lục II CITES</i>	Khoản 2, Điều 41, Nghị định 42	• Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 100 triệu đồng theo Điều 41, Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
3.6	Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 (ngoại trừ loài nêu tại Mục 3.3 và Mục 3.4)	Khoản 1, Điều 41, Nghị định 42	• Xử phạt vi phạm hành chính từ 10 triệu đến 60 triệu đồng theo Điều 41, Nghị định 42 căn cứ vào khối lượng ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.



STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
3.7	Các loài thuộc Phụ lục III CITES (bao gồm cả loài thủy sản) và động vật rừng thông thường		
a)	(1) Động vật rừng và động vật thủy sản hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng, có giá trị từ 300 triệu đồng ; Hoặc (2) Động vật rừng và động vật thủy sản hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng, có giá trị dưới 300 triệu đồng , nhưng: <ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc kết án cho hành vi nêu tại Khoản 1, Điều 234 BLHS, mà chưa được xóa án tích; hoặc • Thu lợi bất chính từ 50 triệu đồng 	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 3, Điều 9, Luật Lâm nghiệp • Điều 234 BLHS • Điều 4, Nghị quyết 05 	<ul style="list-style-type: none"> • Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 234 BLHS căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
b)	Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm của chúng có giá trị dưới 300 triệu đồng và thu lợi bất chính dưới 50 triệu đồng (<i>Lưu ý: Chỉ áp dụng cho đối tượng vi phạm lần đầu hoặc đã được xóa án tích.</i>)	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 3, Điều 9, Luật Lâm nghiệp • Điều 22, 23, Nghị định 35 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 300 triệu đồng theo Điều 22, 23, Nghị định 35 căn cứ vào giá trị ĐVHD bị tịch thu. • Tịch thu ĐVHD.
c)	Loài thủy sản thuộc Phụ lục III CITES		Áp dụng xử phạt như loài thủy sản thông thường tại Mục 3.8.
3.8	Loài thủy sản thông thường	Khoản 3, Điều 41, Nghị định 42	Xử phạt vi phạm hành chính từ 30 triệu đến 40 triệu đồng theo Điều 41, Nghị định 42 bất kể số lượng, khối lượng, giá trị ĐVHD.

Ví dụ: Cơ quan kiểm lâm đã phát hiện 10 kg vảy tê tê vàng (*Manis pentadactyla*) tại một cửa hàng thuốc Đông Y và xác định vảy tê tê có từ sau ngày 01/01/2018. Vảy tê tê vàng là Loài NĐ64, hành vi tàng trữ vảy tê tê (sản phẩm của Loài NĐ64) đã đáp ứng cấu thành tội phạm hình sự. Chủ cửa hàng phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 244 BLHS.



4. VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN TRÌNH TỰ THỦ TỤC

- ❖ *Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật rừng bao gồm:*
 - (1) *Vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;*
 - (2) *Không xuất trình hồ sơ lâm sản trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kiểm tra cho người có thẩm quyền khi kiểm tra phương tiện vận chuyển ĐVHD (áp dụng với người điều khiển phương tiện, chủ ĐVHD);*
 - (3) *Chế biến, mua bán ĐVHD, nuôi động vật không ghi chép vào sổ nhập, xuất lâm sản; (áp dụng đối với chủ cơ sở nuôi ĐVHD)*
 - (4) *Không đăng ký hoặc không thông báo hoặc không thực hiện ghi chép sổ theo dõi theo quy định của pháp luật (áp dụng với chủ cơ sở nuôi ĐVHD).*
- ❖ *Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật thủy sản bao gồm:*
 - (1) *Nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cây nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi trồng.*
 - (2) *Không ghi chép vào sổ theo dõi nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.*

STT	Loài bị tác động	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
4.1	Loài Phụ lục I CITES, Nhóm I NĐ26 và Nhóm IB NĐ06		
a)	Động vật rừng	Điều 24, Nghị định 35	Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đồng đến 10 triệu đồng.
b)	Loài thủy sản	Điều 19, Nghị định 42	Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng.
4.2	Loài Phụ lục II CITES, Nhóm II NĐ26 và Nhóm IIB NĐ06		
a)	Động vật rừng	Điều 24, Nghị định 35	Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đồng đến 10 triệu đồng.
b)	Loài thủy sản	Điều 19, Nghị định 42	Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đồng đến 10 triệu đồng.
4.3	Loài động vật rừng thông thường	Điều 24, Nghị định 35	Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đồng đến 10 triệu đồng.

5. VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống các loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển.

Có 3 hình thức cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có 2 hình thức liên quan trực tiếp tới cá thể ĐVHD là:

1. Cơ sở nuôi, trồng Loài NĐ64.
2. Cơ sở cứu hộ loài hoang dã.

STT	Vi phạm	Cơ sở pháp lý	Biện pháp xử lý
5.1	Giết, nuôi, nhốt, tàng trữ, buôn bán và vận chuyển trái phép cá thể ĐVHD và vận chuyển, buôn bán, tàng trữ trái phép bộ phận cơ thể và sản phẩm của ĐVHD tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 234, 244 BLHS • Điều 21, 22, 23 Nghị định 35 • Điều 41, Nghị định 42 	Xử lý theo các hình phạt liệt kê tại các mục 2, 3, 4 Phần 3A cho từng loại vi phạm.
5.2	Không báo cáo tình trạng các cá thể Loài NĐ64.	<ul style="list-style-type: none"> • Điểm d, Khoản 2, Điều 43, Luật Đa dạng sinh học • Khoản 1, Điều 42, Nghị định 155 	Xử phạt theo hình thức cảnh cáo tại Điều 42, Nghị định 155.
5.3	Không đăng ký, khai báo nguồn gốc hoặc lập hồ sơ theo dõi các cá thể Loài NĐ64.	<ul style="list-style-type: none"> • Điểm b, Khoản 2, Điều 43, Luật Đa dạng sinh học • Khoản 2, Điều 42, Nghị định 155 	Xử phạt vi phạm hành chính từ 500 nghìn đồng đến 1 triệu đồng theo Điều 42, Nghị định 155.
5.4	(1) Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận; hoặc (2) Không tuân thủ các quy định về bảo vệ, nuôi dưỡng, chăm sóc các cá thể Loài NĐ64.	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 2, Điều 42, Khoản 2, Điều 43, Luật Đa dạng sinh học • Khoản 3, 5, Điều 42, Nghị định 155; 	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 2 triệu đến 5 triệu đồng theo Điều 42, Nghị định 155. • Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học từ 3 đến 6 tháng.
5.5	(1) Khai báo không đúng sự thật các điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận; hoặc (2) Hoạt động không có Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp (trong trường hợp ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp).	Khoản 4, 5, Điều 42, Nghị định 155	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 10 triệu đồng theo Điều 42, Nghị định 155. • Tịch thu ĐVHD.
5.6	Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận mà cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không tiến hành hoạt động	Khoản 4, Điều 17, Nghị định 65	Thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

6. VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÀ CÁC VI PHẠM KHÁC

STT	Vi phạm	Cơ sở pháp lý	Hình thức xử phạt
6.1	Vi phạm quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Gây thiệt hại từ 100 triệu đồng ; hoặc (2) Giá trị thủy sản thu được từ 50 triệu đồng ; hoặc (3) Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Khoản 1 Điều 242 BLHS hoặc đã bị kết án về tội đó, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.	Điều 242 BLHS	Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 242 BLHS .
6.2	Vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Gây thiệt hại về tài sản từ 50 triệu đồng ; hoặc (2) Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có tổng diện tích từ 300 mét vuông; hoặc (3) Đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi quy định tại Khoản 1, Điều 245 BLHS hoặc đã bị kết án về tội đó, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.	Điều 245 BLHS	Truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 245 BLHS .
6.3	Hành vi gây thiệt hại đến phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn trong những trường hợp khác Mục 6.2.	Khoản 3, Điều 39, Nghị định 155	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 1 triệu đến 400 triệu đồng. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Buộc khôi phục lại diện tích đã bị phá hủy.
6.4	Hành vi không dành hành lang di chuyển cho loài thủy sản khi khai thác thủy sản bằng nghề cố định ở các sông, hồ, đầm, phá; không tạo đường di cư hoặc dành hành lang di chuyển cho loài thủy sản khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ công trình hoặc có hoạt động liên quan đến đường di cư của loài thủy sản; cản trở trái phép đường di cư tự nhiên của loài thủy sản.	Điều 6, Nghị định 42	<ul style="list-style-type: none"> Xử phạt vi phạm hành chính từ 5 triệu đến 10 triệu đồng. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.



6.5	Hành vi hủy hoại nguồn lợi thủy sản hoặc hệ sinh thái thủy sinh hoặc khu vực thủy sản tập trung sinh sản hoặc khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống; phá hoại nơi cư trú của Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 hoặc Loài NĐ64.	Điều 6, Nghị định 42	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 50 triệu đến 100 triệu đồng. • Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
6.6	Hành vi lấn, chiếm hoặc gây hại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Điều 6, Nghị định 42	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 100 triệu đến 150 triệu đồng. • Tịch thu tang vật. • Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.
6.7	Một trong các hành vi thăm dò, khai thác tài nguyên, xây dựng, phá bỏ công trình dưới mặt nước, lòng đất dưới nước làm suy giảm hoặc mất đi nguồn lợi thủy sản hoặc gây tổn hại đến môi trường sống, khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống, đường di cư của loài thủy sản	Điều 6, Nghị định 42	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 150 triệu đến 200 triệu đồng. • Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. • Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.
6.8	Hành vi không thả đủ số lượng cá thể loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sản xuất được vào vùng nước tự nhiên trong thời gian quy định khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sản để nghiên cứu tạo nguồn giống và sản xuất giống thủy sản	Điều 8, Nghị định 42	<ul style="list-style-type: none"> • Xử phạt vi phạm hành chính từ 50 triệu đến 100 triệu đồng; • Buộc thả bổ sung thủy sản nguy cấp, quý, hiếm



3B. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU HOẶC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO

1. QUY TRÌNH XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU HOẶC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO

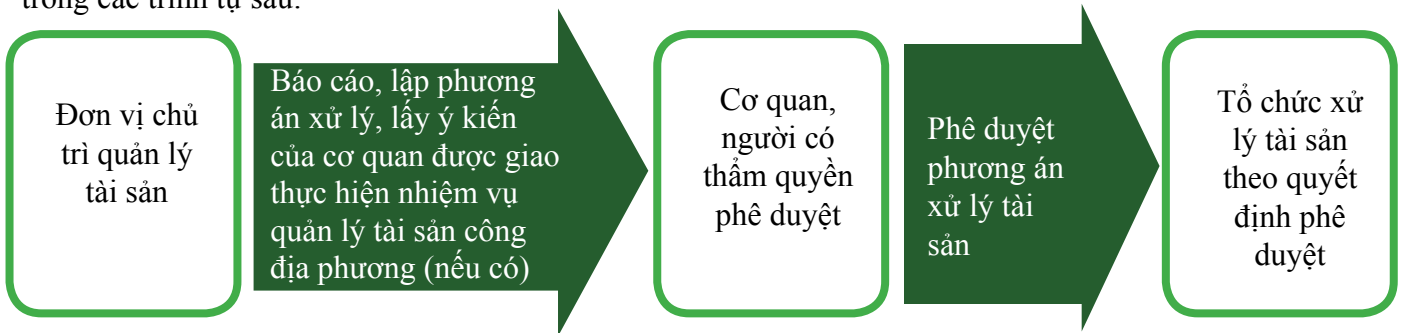
1.1 Hướng dẫn chung:

ĐVHD bị tịch thu hay tự nguyện chuyển giao về bản chất là tài sản nhà nước thuộc quyền sở hữu toàn dân (Khoản 5, Điều 4, Luật QLSDTSC). Do đó để xử lý loại tài sản này bên cạnh các quy định chuyên ngành về ĐVHD, cần tuân theo các quy định về: (i) trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và (ii) xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân tại Luật QLSDTSC và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định 29 và Thông tư 57).

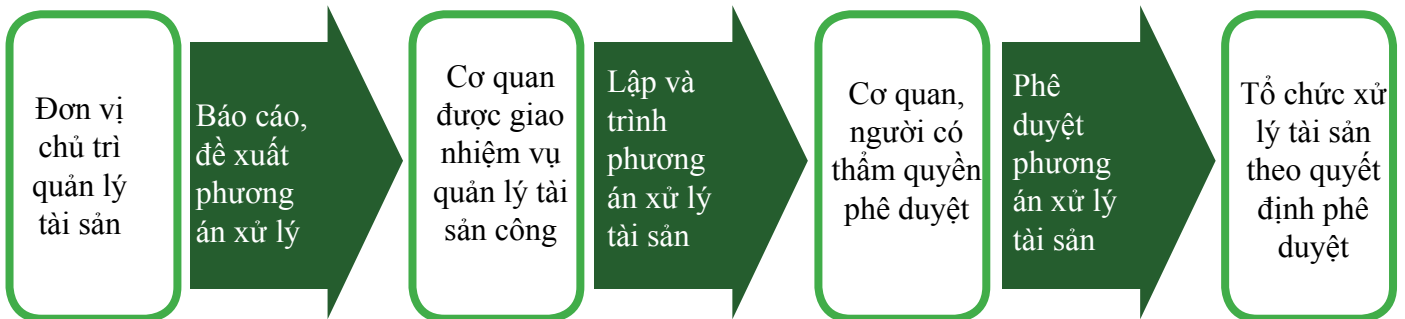
Lưu ý: Hướng dẫn dưới đây KHÔNG áp dụng đối với trường hợp bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB ND06 được chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ nhà nước thuộc Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ lưu giữ, bảo quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (điểm d, Khoản 2, Điều 3, Thông tư 57).

Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

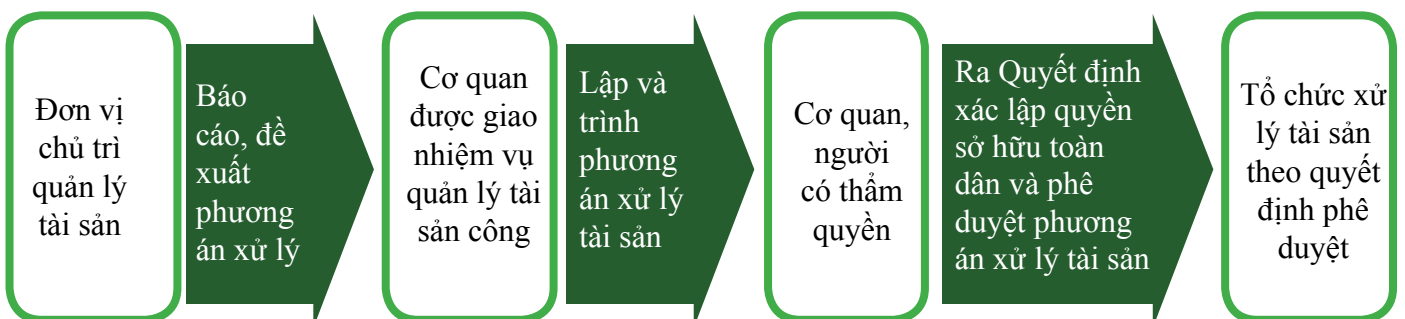
Sau khi có quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, cơ quan chức năng căn cứ vào nguồn gốc ĐVHD là tang vật, vật chứng hay tài sản được tự nguyện chuyển giao để xử lý tài sản theo một trong các trình tự sau:



Bảng 1. Quy trình xử lý (i) tang vật vi phạm hành chính và (ii) vật chứng do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát nhân dân các cấp ra quyết định tịch thu



Bảng 2. Quy trình xử lý vật chứng bị tịch thu đã có quyết định thi hành án



Bảng 3. Quy trình xử lý ĐVHD được người dân tự nguyện chuyển giao

Lưu ý:

(1) Các loại lâm sản, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vì mục đích thương mại được hiểu là ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc Danh mục: (i) Nghị định 64; (ii) Phụ lục I CITES; và/hoặc (iii) Nhóm IB Nghị định 06 – đối với động vật rừng; Nhóm I Nghị định 26 – đối với loài thủy sản.

(2) Trong thời gian chờ xử lý tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản (được xác định tại Quy trình 1 và Quy trình 2 và Quy trình 3 dưới đây) có trách nhiệm: (i) bảo quản tài sản; hoặc (ii) chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản trong trường hợp tài sản là ĐVHD quý, hiếm (bao gồm cả loài thủy sản và động vật rừng) không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống (Điều 3, Thông tư 57).

(3) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công bao gồm: (i) cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ Tài Chính; (ii) cơ quan thuộc Bộ, cơ quan Trung ương khác được quản lý một số loại tài sản công; (iii) cơ quan tài chính cấp huyện hoặc cấp tỉnh và (iv) cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công (Điều 19, Điều 110, Luật QLSDTSC).

(4) Căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản tương ứng với hình thức xử lý tài sản (Điều 111, Luật QLSDTSC).

(5) Trong những trường hợp sau đây, cần phải chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản và xử lý ĐVHD, cụ thể:

Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh (bao gồm các loài động vật rừng thông thường), cơ quan quản lý chuyên ngành được xác định bao gồm:

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện nơi có tang vật bị tịch thu (tùy theo cấp thẩm quyền của đơn vị ra quyết định tịch thu);
- Vườn thú do Nhà nước quản lý;
- Các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống), giáo dục môi trường, Viện nghiên cứu chuyên ngành; và
- Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam để bảo quản trong quá trình xử lý.

Đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng (khai thác) vì mục đích thương mại, cơ quan quản lý chuyên ngành được xác định bao gồm:

- Chi cục Kiểm ngư vùng, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh (Chi cục Thủy sản hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đối với địa phương không có Chi cục Thủy sản) hoặc khu bảo tồn đối với loài thủy sản còn sống; hoặc
- Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam (đối với loài thủy sản đã chết)
- Các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống, giáo dục, viện nghiên cứu chuyên ngành).



1.2 Quy trình xử lý tài sản là ĐVHD bị tịch thu hoặc tự nguyện chuyển giao.

Quy trình 1: Xử lý ĐVHD bị tịch thu là tang vật vi phạm hành chính hoặc vật chứng vụ án hình sự (Bảng 1 và Bảng 2)

Bước 1: Xác định đơn vị chủ trì quản lý tài sản	
Cơ sở pháp lý: <ul style="list-style-type: none">• Nghị định 29: Điều 5 (Khoản 1, 2, 3); Điều 17 (Khoản 1, Khoản 2 - điểm đ, e); Điều 20 (Khoản 1); Điều 29 (Khoản 1); Điều 31 (Khoản 1, 2)• Thông tư 29: Điều 4• Thông tư 57: Điều 3 (Khoản 2 - điểm e)	
ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính	ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự
<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản là:</p> <ul style="list-style-type: none">❖ Cơ quan trình cấp có thẩm quyền ra quyết định tịch thu trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp huyện ra quyết định tịch thu; hoặc❖ Cơ quan của người ra quyết định tịch thu trong các trường hợp còn lại. <p>(Khoản 1, 2, Điều 5, Nghị định 29)</p>	<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản:</p> <ul style="list-style-type: none">❖ Đối với vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án là:<ul style="list-style-type: none">• Sở Tài chính (với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao); hoặc• Phòng Tài chính - Kế hoạch (với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao)❖ Đối với vật chứng vụ án do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định tịch thu là: cơ quan đã ra quyết định tịch thu. <p>(Khoản 3, Điều 5, Nghị định 29)</p>
<p>❖ Nuôi dưỡng, bảo quản ĐVHD trong quá trình xử lý</p> <p>Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng vào mục đích thương mại; động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không được sử dụng (khai thác) vì mục đích thương mại, cơ quan chủ trì quản lý tài sản chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành (đã liệt kê tại phần Lưu ý (5), Hướng dẫn chung) để nuôi dưỡng, bảo quản (điểm đ và e, Khoản 2, Điều 3, Thông tư 57).</p> <p>Lưu ý: Khi bàn giao tài sản phải lập biên bản theo Mẫu số 02-BBBQ tại Phụ lục Nghị định 29 (Khoản 1, Điều 20, Nghị định 29).</p> <p>Các trường hợp khác do đơn vị chủ trì quản lý tài sản chịu trách nhiệm bảo quản tài sản.</p> <p>❖ Kinh phí (Điều 31, Nghị định 29):</p> <p>Kinh phí nuôi dưỡng, bảo quản ĐVHD tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về tố tụng hình sự. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">• Trường hợp ĐVHD được xử lý bán:<ul style="list-style-type: none">✓ Nguồn kinh phí để chi trả được sử dụng từ số tiền thu được do bán tài sản đã nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan nhà nước (Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch) được mở tại Kho bạc Nhà nước.✓ Trường hợp số tiền thu được do bán tài sản không đủ để thanh toán các khoản chi phí mà tài khoản tạm giữ theo dõi riêng đối với cơ quan, đơn vị xử lý tài sản còn số dư thì được sử dụng để hỗ trợ thanh toán các Khoản chi phí, nếu thiếu thì đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.• Trường hợp ĐVHD được xử lý theo hình thức chuyển giao cho các cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý:<ul style="list-style-type: none">✓ Các chi phí phát sinh trước khi có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền: được lấy từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị được giao chủ trì quản lý tài sản để bảo đảm kinh phí thực hiện việc xử lý tài sản.✓ Các chi phí phát sinh từ khi có quyết định phê duyệt phương án xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền đến khi hoàn thành việc bàn giao: do cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả.• Trường hợp ĐVHD được xử lý theo hình thức khác: nguồn kinh phí được lấy từ ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của đơn vị được giao chủ trì quản lý tài sản để bảo đảm kinh phí thực hiện việc xử lý tài sản.	

Bước 2: Lập, trình và phê duyệt phương án xử lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: Điều 19 (Khoản 3)
- Nghị định 29: Điều 18 (Khoản 2 và Khoản 3); Điều 19 (Khoản 1 - điểm c và Khoản 2 - điểm c)
- Thông tư 57: Điều 4 (Khoản 3 - điểm b và Khoản 4); Điều 5 (Khoản 3 - điểm b)
- Nghị định 26: Điều 8 (Khoản 5)

2.1. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản

ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính	ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự
<ul style="list-style-type: none">❖ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu (điểm c, Khoản 1, Điều 19, Nghị định 29).❖ Đối với trường hợp ĐVHD dễ bị hư hỏng: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập, phê duyệt phương án xử lý và tổ chức thực hiện theo quy định (Khoản 4, Điều 4, Thông tư 57).	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp (điểm c, Khoản 2, Điều 19, Nghị định 29).

Lưu ý: Tùy từng địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Chi cục Kiểm lâm/Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản.

2.2. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản

ĐVHD là tang vật vi phạm hành chính	ĐVHD là vật chứng vụ án hình sự
<p>(xem Bảng 1, Hướng dẫn chung)</p> <p>Đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý theo phân cấp:</p> <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý, báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có), lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt theo quy định.</p> <p>Đối với tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp):</p> <p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản, lấy ý kiến của Phòng Tài chính - Kế hoạch, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định.</p> <p>(điểm c, Khoản 3, Điều 4, Thông tư 57)</p>	<p>Đối với tài sản bị tịch thu đã có quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án (xem Bảng 2, Hướng dẫn chung):</p> <ul style="list-style-type: none">• Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Sở Tài chính (đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao) hoặc Sở Tài chính (đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao) lập phương án xử lý tài sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt (đối với trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý) hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.• Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp) thì Phòng Tài chính - Kế hoạch lập phương án xử lý tài sản, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định. <p>Đối với tài sản do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát nhân dân các cấp ra quyết định tịch thu (xem Bảng 1, Hướng dẫn chung):</p> <ul style="list-style-type: none">• Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát lập phương án xử lý tài sản, báo cáo cơ quan cấp trên (nếu có), lấy ý kiến của cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công thuộc địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt (đối với trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh phê duyệt phương án xử lý) hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.• Trường hợp tài sản do người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý (được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp) thì cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát lập phương án xử lý tài sản, lấy ý kiến của Phòng Tài chính - Kế hoạch, trình người có thẩm quyền thuộc cấp huyện phê duyệt theo quy định. <p>(điểm b, Khoản 3, Điều 5, Thông tư 57)</p>

2.3. Nội dung phương án xử lý tài sản (Khoản 2, Điều 18, Nghị định 29)

Nội dung này bao gồm:

- Thông tin về động vật rừng/loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (bao gồm nhưng không giới hạn): Tên loài, số lượng, tình trạng sức khỏe, Biên bản tiếp nhận động vật rừng.
- Giá trị động vật rừng/loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (nếu có)
- Hình thức xử lý (Tham khảo Mục 3B.2 tài liệu này):
- Đối với động vật rừng: đề xuất một trong năm hình thức quy định tại Điều 10 Thông tư 29 và nêu rõ lý do
- Đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm: lựa chọn một trong các hình thức quy định tại Khoản 5 Điều 8 Nghị định 26
- Cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp xử lý
- Thời hạn xử lý
- Chi phí xử lý
- Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (nếu có)
- Các nội dung khác (nếu có)

2.4. Thời hạn trình phương án (Khoản 3, Điều 18, Nghị định 29)

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có quyết định tịch thu, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Bước 3: Tổ chức xử lý tài sản là ĐVHD theo phương án xử lý được phê duyệt

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 20 (Khoản 1)
- Thông tư 57: Điều 12 (Khoản 7)
- Thông tư 29: Điều 5, Điều 6

Lưu ý: Việc tổ chức xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện đối với tài sản của từng vụ việc. Trường hợp giá trị tài sản của một vụ việc dưới 100 triệu đồng/01 vụ việc thì đơn vị chủ trì quản lý tài sản có thể tổng hợp tài sản của nhiều vụ việc để xử lý một lần nhưng thời hạn xử lý tối đa không quá 01 năm kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc có quyết định xác lập sở hữu toàn dân của cơ quan, người có thẩm quyền (Khoản 7, Điều 12, Thông tư 57).

Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành	Đối với tài sản có quyết định tiêu hủy	Đối với tài sản có quyết định bán
<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền. Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản.</p> <p>Lưu ý: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày phương án xử lý tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì xử lý tài sản thực hiện chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành để xử lý (trong trường hợp chưa chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để bảo quản) (Khoản 3, Điều 20, Nghị định 29).</p> <p>Hồ sơ chuyển giao tài sản bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Biên bản bàn giao tài sản (theo Mẫu số 03-BBCG Phụ lục Nghị định 29): 01 bản chính;• Quyết định tịch thu: 01 bản sao;• Phương án xử lý tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt: 01 bản sao;• Giấy chứng nhận kết quả giám định tài sản (trường hợp phải giám định tài sản): 01 bản sao;• Bảng kê chi tiết về tài sản: 01 bản chính;• Tài liệu khác về tài sản (nếu có).	<p>Đơn vị chủ trì quản lý tài sản phối hợp với các cơ quan có chức năng thực hiện tiêu hủy.</p> <p>(Khoản 5, Điều 111, Luật QLSDTSC)</p> <p>Chi tiết xem thêm tại Khoản 5, Điều 12, Thông tư 57</p>	<p>Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công hoặc đơn vị chủ trì quản lý tài sản tổ chức bán tài sản.</p> <p>(Khoản 6, Điều 111, Luật QLSDTSC)</p> <p>Chi tiết xem thêm tại Khoản 3 và 4, Điều 12, Thông tư 57</p>

Quy trình 2: Xử lý ĐVHD do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao cho chính quyền địa phương (Bảng 3)

Lưu ý: Quy trình này không áp dụng đối với tài sản được chuyển giao cho Chính phủ hoặc các Bộ, cơ quan trung ương (bao gồm cả Vườn quốc gia thuộc Tổng cục Lâm nghiệp). Việc chuyển giao ĐVHD cho Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương được thực hiện theo thủ tục theo quy định tại Nghị định 29, Thông tư 29 (đối với động vật rừng) và các văn bản có liên quan.

Các quy định tại Điều 14, Điều 18, Nghị định 29 và Điều 9, Thông tư 57 đang có mâu thuẫn trong việc ban hành Quyết định xác lập tài sản thuộc sở hữu toàn dân (Bước 3) hay lập phương án xử lý tài sản (Bước 2) trước đối với tài sản được tự nguyện chuyển giao. Các bước theo hướng dẫn của ENV là cách thức ENV cho rằng phù hợp và tạo thuận lợi nhất cho các cơ quan chức năng trong quá trình thực thi.

Bước 1: Xác định đơn vị chủ trì quản lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 5 (Khoản 8, 9)
- Thông tư 29: Điều 7, Điều 8, Điều 9 (Khoản 1, 4)
- Thông tư 57: Điều 3 (Khoản 5)

Đơn vị chủ trì, quản lý tài sản là:

❖ Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận, quản lý đối với ĐVHD do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao mà khi chuyển giao đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý (Khoản 8, Điều 5, Nghị định 29).

❖ Sở Tài chính đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam mà khi chuyển giao không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận, quản lý, sử dụng (Khoản 9, Điều 5, Nghị định 29).

Đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản ĐVHD trong thời gian chờ xử lý (Khoản 5, Điều 3, Thông tư 57).

Lưu ý:

Đối với tài sản tự nguyện chuyển giao là động vật rừng

Cơ quan, đơn vị tiếp nhận gồm:

- Cơ sở cứu hộ động vật rừng do Nhà nước quản lý, vườn động vật do Nhà nước quản lý, ban quản lý rừng đặc dụng không trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp có cơ sở cứu hộ động vật.
- Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện, cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh.

(Điều 7, Thông tư 29)

Cơ quan, đơn vị tiếp nhận lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 29 (Khoản 1, Điều 9, Thông tư 29).

Nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước (Điều 8, Thông tư 29)

- Cơ quan, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm nuôi dưỡng, bảo quản động vật rừng tự nguyện giao nộp trong thời gian thực hiện các thủ tục về xác lập quyền sở hữu toàn dân, lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản là động vật rừng tự nguyện giao nộp Nhà nước.
- Trường hợp cơ quan Kiểm lâm tiếp nhận không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản thì chuyển giao động vật rừng tự nguyện giao nộp cho cơ sở có điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản. Việc chuyển giao phải lập biên bản giao nhận động vật rừng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư 29.

Bước 2: Lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Cơ sở pháp lý:

- Thông tư 57: Điều 9 (Khoản 4)
- Nghị định 29: Điều 18 (Khoản 2)

2.1. Đơn vị lập phương án xử lý tài sản (Khoản 4, Điều 9, Thông tư 57)

❖ Đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương nhưng không xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản; Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản.

❖ Đối với tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho chính quyền địa phương đã xác định cụ thể cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương tiếp nhận tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản đề xuất phương án xử lý gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Sở Tài chính (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản thuộc cấp huyện) hoặc gửi Sở Tài chính (đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản thuộc cấp tỉnh) để Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản.

2.2. Nội dung phương án xử lý tài sản (Khoản 2, Điều 18, Nghị định 29)

Nội dung tương tự như Mục 2.3, Bước 2, Quy trình 1

Bước 3: Xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định 29: Điều 7 (Khoản 6 – điểm b); Điều 14 (Khoản 3); Điều 19 (Khoản 5)
- Thông tư 57: Điều 9 (Khoản 4)

3.1. Hồ sơ đề nghị xác lập (Khoản 3, Điều 14, Nghị định 29)

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản bao gồm cả phương án xử lý tài sản theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 18 Nghị định 29: **01 bản chính**;
- Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị, hiện trạng của tài sản: **01 bản chính**;
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh hình thức chuyển giao (nếu có) (Ví dụ: Biên bản tiếp nhận động vật rừng: **1 bản sao**).

Lưu ý: Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận tài sản, đơn vị chủ trì quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ, gửi Sở Tài chính lập phương án xử lý tài sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt

3.2. Thẩm quyền ra quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (điểm b, Khoản 6, Điều 7 và Khoản 5, Điều 19, Nghị định 29)

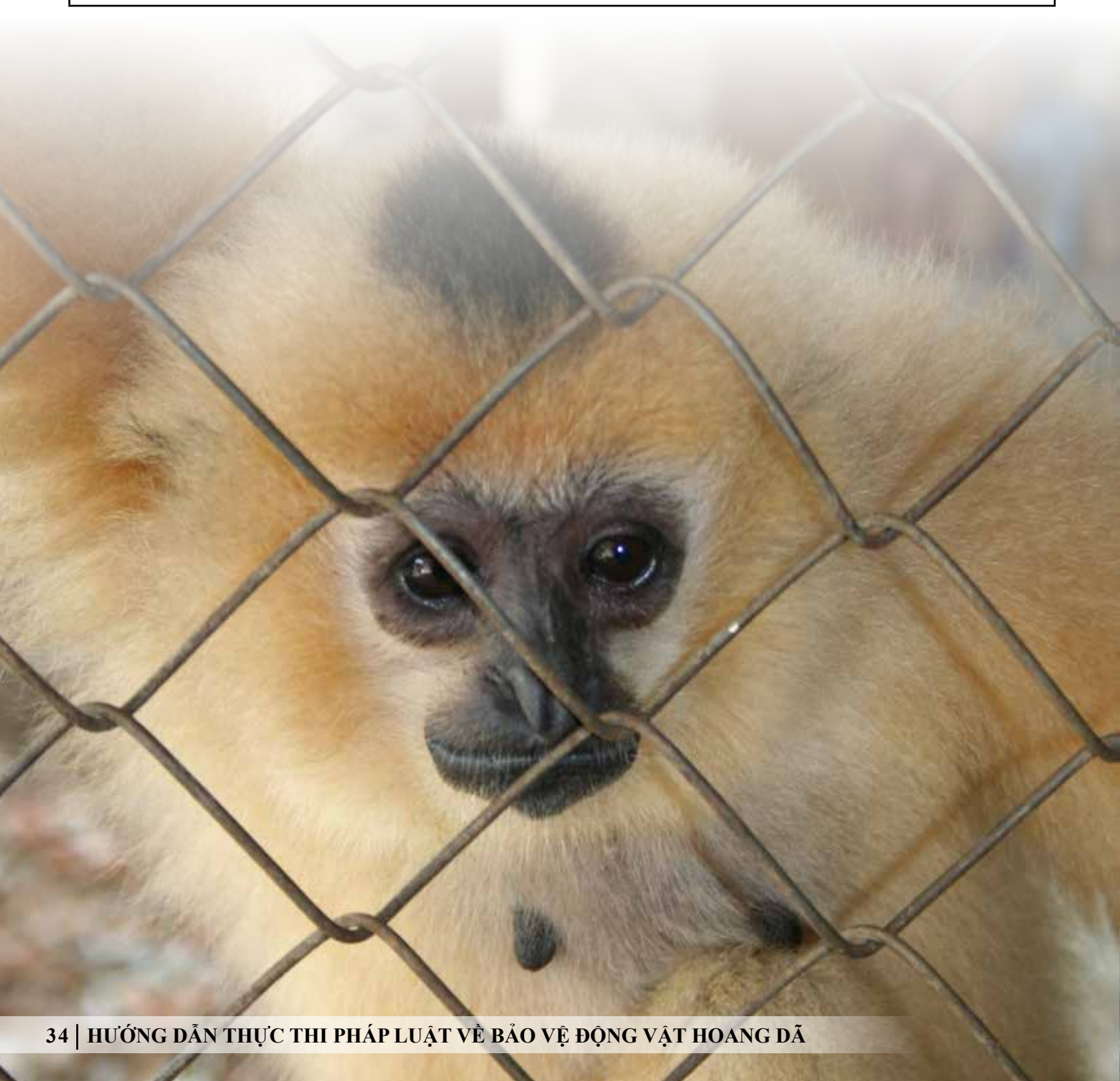
Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Lưu ý:

- Tùy từng địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Chi cục Kiểm lâm/Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý tài sản
- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản được ban hành theo Mẫu số 01-QĐXL tại Phụ lục kèm theo Nghị định 29 (Khoản 4, Điều 14, Nghị định 29).

Bước 4: Tổ chức xử lý tài sản là ĐVHD theo phương án xử lý được phê duyệt

Đơn vị chủ trì quản lý tài sản thực hiện xử lý tài sản theo phương án xử lý tài sản được phê duyệt tương tự như Bước 3 của Quy trình 1.



2. KHUYẾN NGHỊ CỦA ENV VỀ XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ TỊCH THU, HOẶC ĐƯỢC TỰ NGUYỆN CHUYỂN GIAO CHO NHÀ NƯỚC

Lưu ý:

- Mỗi loài ĐVHD có thể được xử lý theo các cách thức khác nhau sau khi bị tịch thu hoặc được tự nguyện chuyển giao. Dưới đây là một số khuyến nghị của ENV đối với các cơ quan chức năng có thẩm quyền trong quá trình xử lý tang vật ĐVHD bị tịch thu hoặc được tự nguyện giao nộp cho Nhà nước để vừa đảm bảo áp dụng chính xác pháp luật vừa có ý nghĩa bảo tồn với các loài ĐVHD.
- Thả ĐVHD về tự nhiên chỉ khi ĐVHD khỏe mạnh, được tịch thu gần khu vực sinh sống tự nhiên và mới bị buôn bán trong khoảng thời gian ngắn cũng như có đánh giá của chuyên gia về khả năng sinh tồn của ĐVHD trước khi thả về tự nhiên.

STT	Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
1	Loài NĐ64	Động vật sống	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận.	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 1, 3 Điều 14, Nghị định 160 Khoản 2, Điều 3, Thông tư 57
		Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> Khoản 4 Điều 14, Khoản 5 Điều 13, Nghị định 160 Khoản 2, Điều 3, Thông tư 57
<p><i>Lưu ý: Các loài động vật này không được phép bán do đây là các loài không được phép kinh doanh vì mục đích thương mại. Các Loài NĐ64 nếu đồng thời là Loài Nhóm IB NĐ06 hoặc Loài Nhóm IIB NĐ06 sẽ được áp dụng chế độ quản lý như Loài Nhóm IB NĐ06 hoặc Loài Nhóm IIB NĐ06.</i></p>				
2	Loài động vật rừng Phụ lục I CITES	Động vật sống	Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận.	<ul style="list-style-type: none"> Điều 10, Điều 32, Nghị định 06 Khoản 1, 2 Điều 4, Điều 10, 12, Thông tư 57
		Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> Điều 32, Nghị định 06 Khoản 2, Điều 3, Thông tư 57 Điều 10, 13, 15, Thông tư 29
<p><i>Lưu ý: Các loài động vật rừng này không được áp dụng hình thức xử lý bán, do không phải loài được phép kinh doanh vì mục đích thương mại.</i></p>				

STT	Nhóm loài	Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
3	Loài động vật rừng Nhóm IB NĐ06	<p>Động vật sống</p> <p>Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật tiếp nhận động vật rừng phù hợp với mỗi loài và địa điểm tích tụ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 10, Nghị định 06 • Điều 10, 12, Thông tư 29
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyển giao mẫu vật (bộ phận) loài Nhóm IB NĐ06 đến cơ quan dự trữ Nhà nước. • Chuyển giao động vật chết và các sản phẩm khác của loài nhóm IB NĐ 06 (trừ trường hợp ở trên) đến Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam hoặc tiêu hủy. 	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 10, Nghị định 06 • Khoản 2, Điều 3, Thông tư 57 • Khoản 4 Điều 1, Điều 13, 15, Thông tư 29
<p><i>Lưu ý: Các loài động vật rừng này không được áp dụng hình thức xử lý bán, do không phải loài được phép kinh doanh vì mục đích thương mại.</i></p>			
4	Động vật rừng		
	<ul style="list-style-type: none"> • Loài Nhóm IIB NĐ06 • Loài Phụ lục II CITES (Ngoại trừ Loài NĐ64, Loài Nhóm IB NĐ06 và Loài Phụ lục I CITES đã được xử lý bên trên) 	<p>Động vật sống</p> <p>Chuyển giao tới trung tâm cứu hộ, vườn động vật do Nhà nước quản lý hoặc ban quản lý rừng đặc dụng có cơ sở cứu hộ động vật phù hợp với loài và địa điểm tiếp nhận.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 1, Điều 10, Nghị định 06 • Điều 10, 13, Thông tư 29
	Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> • Khoản 2, Điều 10, Nghị định 06 • Điều 10, 13, 15, Thông tư 29
<p><i>Lưu ý: Chỉ áp dụng hình thức bán các loài động vật rừng này khi không đáp ứng được điều kiện của hình thức thả về tự nhiên, chuyển giao về trung tâm cứu hộ hoặc không thuộc trường hợp buộc tiêu hủy.</i></p>			



STT	Nhóm loài		Khuyến nghị của ENV	Quy định pháp luật
5	• Loài thủy sản Phụ lục I CITES	Động vật sống	Thả về tự nhiên hoặc chuyển giao các cá thể bị thương đến trung tâm cứu hộ để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên.	<ul style="list-style-type: none"> • Điểm a, Khoản 5, Điều 8, Nghị định 26 • Điểm e, Khoản 2, Điều 3, Thông tư 57
	• Loài thủy sản Nhóm I NĐ26	Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam, cơ quan nghiên cứu khoa học hoặc tiêu hủy.	<ul style="list-style-type: none"> • Điểm b, Khoản 5, Điều 8, Nghị định 26 • Điểm e, Khoản 2, Điều 3, Thông tư 57
<i>Lưu ý: Không áp dụng hình thức bán các loài thủy sản quý, hiếm này trong mọi trường hợp.</i>				
6	Loài thủy sản Nhóm II NĐ26	Động vật sống	Thả về tự nhiên hoặc chuyển giao các cá thể bị thương đến trung tâm cứu hộ để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên.	Điểm a, Khoản 5, Điều 8, Nghị định 26
		Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Chuyển giao đến Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam, cơ quan nghiên cứu khoa học hoặc tiêu hủy.	Điểm b, Khoản 5, Điều 8, Nghị định 26
7	Loài động vật rừng thông thường	Động vật sống	Thả về tự nhiên, bán hoặc tiêu hủy (trong trường hợp mang dịch bệnh hoặc không xử lý được bằng các biện pháp khác).	Điều 14, 15, Thông tư 29
		Động vật chết/Bộ phận cơ thể hoặc sản phẩm	Bán hoặc tiêu hủy.	Điều 14, 15, Thông tư 29
<i>Lưu ý: Có thể bán các loài động vật rừng thông thường.</i>				



3. TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN TỚI XỬ LÝ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

2.1. Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015

Nhóm loài	Biện pháp
Tất cả ĐVHD	Ngay sau khi có kết quả giám định (bất kể giai đoạn nào trong quá trình tố tụng), mẫu vật là ĐVHD phải được bàn giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để xử lý theo quy định pháp luật.

2.2. Nghị quyết 05

Nhóm loài	Biện pháp	
Tất cả các loài ĐVHD	Động vật sống	Ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để thả về tự nhiên, giao cho trung tâm cứu hộ, khu bảo tồn thiên nhiên hoặc giao cho cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.
	Động vật chết/ Sản phẩm của ĐVHD khó bảo quản, mau hỏng	Tiêu hủy hoặc giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. <i>Lưu ý: Chỉ bộ phận (mẫu vật) của các loài Nhóm IB NĐ06 mới chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ nhà nước thuộc Bộ Tài chính. Tất cả các tang vật loài ĐVHD nguy cấp quý, hiếm khác (Loài NĐ64, Loài Phụ lục I CITES mà không đồng thời là Loài IB NĐ06) thì vẫn áp dụng theo hướng dẫn tại mục này.</i>
	Tang vật khác	Tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

2.3. Nghị định 160

Nhóm loài	Biện pháp	
Loài NĐ64	Động vật sống	Thả vào tự nhiên các cá thể động vật khỏe mạnh hoặc chuyển giao động vật yếu/bị thương tới các trung tâm cứu hộ.
	Động vật chết	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển giao cho cơ quan khoa học, cơ sở đào tạo và giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành nghiên cứu, lưu giữ, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng. Tiêu hủy động vật hoang dã chết do bệnh dịch hoặc động vật không thể xử lý bằng những biện pháp trên.

2.4. Nghị định 29 và Thông tư 57

Nhóm loài	Biện pháp
Động vật rừng còn sống hoặc sau khi được cứu hộ khỏe mạnh (bao gồm loài động vật rừng thông thường); cá thể chết, sản phẩm và bộ phận của loài bị cấm sử dụng vì mục đích thương mại	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển giao tới cơ quan kiểm lâm. Chuyển giao tới Vườn thú do Nhà nước quản lý. Chuyển giao tới các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cơ sở nghiên cứu nhân giống), giáo dục môi trường, Viện nghiên cứu chuyên ngành. Chuyển giao tới Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam.
Loài Nhóm IB NĐ06 (bộ phận hoặc mẫu vật)	Chuyển giao cho Cơ quan Dự trữ nhà nước thuộc Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ lưu giữ, bảo quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không sử dụng cho mục đích thương mại	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển giao cho Chi cục Kiểm ngư vùng hoặc cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh hoặc khu bảo tồn để thả lại nơi cư trú đối với động vật thủy sản còn sống; Chuyển giao tới Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam. Chuyển giao cho các cơ sở nghiên cứu khoa học (bao gồm cả cơ sở nghiên cứu nhân giống, giáo dục, viện nghiên cứu chuyên ngành).

2.5. Nghị định 06

Nhóm loài		Biện pháp
<ul style="list-style-type: none"> • Loài Nhóm IB NĐ06 • Loài Nhóm IIB NĐ06 	Mẫu vật sống	<ul style="list-style-type: none"> • Chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết khi xử lý tịch thu. • Bàn giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại ngay sau khi xử lý mẫu vật để tổ chức chăm sóc, bảo quản mẫu vật, và xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khỏe mạnh; hoặc ✓ Chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật hoặc vườn động vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu hủy.
	Mẫu vật (động vật chết, sản phẩm, bộ phận)	<ul style="list-style-type: none"> • Mẫu vật các loài Nhóm IB NĐ06 thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công. • Mẫu vật các loài Nhóm IIB NĐ06 chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để trưng bày vì mục đích giáo dục bảo tồn; bán đấu giá cho tổ chức, cá nhân nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh theo quy định của pháp luật; hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể thực hiện các biện pháp xử lý khác.
<ul style="list-style-type: none"> • Loài Phụ lục I CITES • Loài Phụ lục II CITES <p><i>(bao gồm cả loài thủy sản và động vật rừng)</i></p>	Mẫu vật sống	<ul style="list-style-type: none"> • Việc xử lý tịch thu phải chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết. • Bàn giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại ngay sau khi xử lý mẫu vật để tổ chức chăm sóc, bảo quản mẫu vật, và xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khỏe mạnh; hoặc ✓ Chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật hoặc vườn động vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu hủy.
	Mẫu vật (động vật chết, sản phẩm, bộ phận)	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Xử lý mẫu vật bị tịch thu và có kết luận của cơ quan kiểm dịch xác nhận là mang dịch bệnh truyền nhiễm thì thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật. ❖ Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nước ngoài xử lý như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giám đốc Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét, quyết định việc trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ đối với mẫu vật quy định tại các Phụ lục CITES xác định được nước xuất xứ. Chi phí chăm sóc, bảo quản và trả lại mẫu vật do quốc gia xuất xứ nhận lại chi trả. • Trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật bị tịch thu mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ không có phản hồi hoặc từ chối tiếp nhận lại mẫu vật thì mẫu vật sẽ bị tịch thu và xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam. • Đối với các mẫu vật bị tịch thu trong trường hợp không có nơi cất giữ đảm bảo thì cơ quan bắt giữ lập biên bản, chuyển giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với mẫu vật, động vật rừng; cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh đối với mẫu vật các loài thủy sản; cơ sở có khả năng cứu hộ đối với mẫu vật sống hoặc cơ quan kiểm dịch động vật gần nhất để xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Công ước CITES.

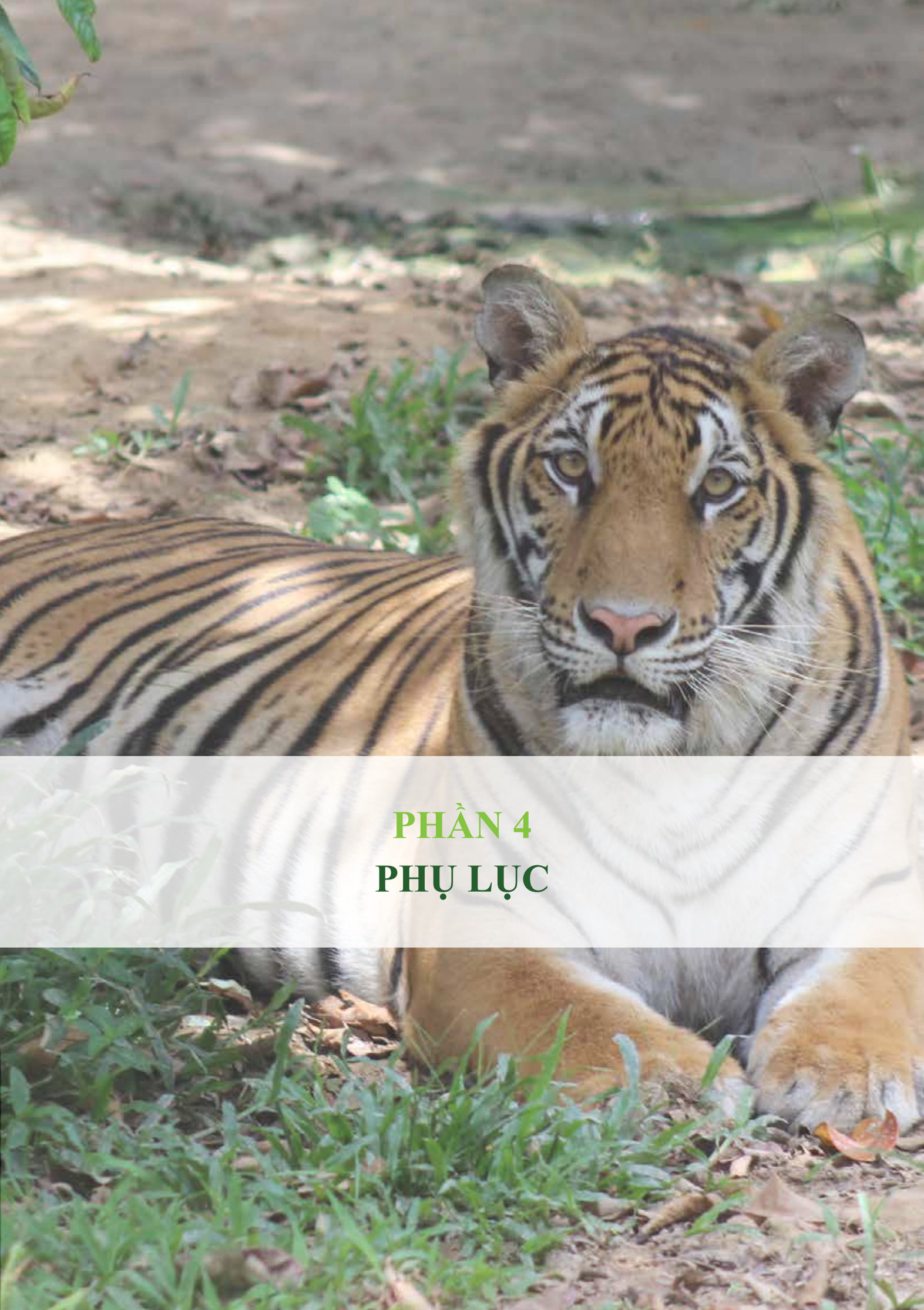
2.6. Thông tư 29

Nhóm loài	Biện pháp
<p>Động vật rừng gồm các loài nguy cấp, quý, hiếm và các loài thông thường (là tang vật vi phạm hành chính, vụ án hình sự hay tự nguyện chuyển giao)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thả lại động vật rừng về môi trường tự nhiên. 2. Cứu hộ động vật rừng. 3. Chuyển giao động vật rừng cho vườn động vật, cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành. 4. Bán động vật rừng. 5. Tiêu hủy động vật rừng. <p>Thực hiện lần lượt các hình thức xử lý động vật rừng theo thứ tự ưu tiên từ 1-5, chỉ thực hiện hình thức sau nếu không thể áp dụng hình thức trước.</p> <p>Bán động vật rừng chỉ áp dụng cho các loài được phép sử dụng vào mục đích thương mại và không áp dụng được các hình thức khác.</p>

2.7. Nghị định 26

Nhóm loài	Biện pháp
<p>Loài thủy sản nguy cấp quý, hiếm</p>	<p>Động vật sống</p> <p>Ngay sau khi có kết luận giám định phải giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để trả về tự nhiên, cá thể bị thương thì giao cho trung tâm cứu hộ loài thủy sản để nuôi dưỡng cứu chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên.</p>
<p>Loài thủy sản nguy cấp quý, hiếm</p>	<p>Động vật chết/ Sản phẩm của ĐVHD</p> <p>Bàn giao cho Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học để làm tiêu bản trưng bày, nghiên cứu tuyên truyền, giáo dục hoặc tiêu hủy.</p>
<p>Loài thủy sản nguy cấp quý, hiếm</p>	<p>Thủy sản bị bệnh, có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm</p> <p>Tiêu hủy ngay theo quy định của pháp luật về thú ý, bảo vệ và kiểm dịch động vật.</p>





PHẦN 4
PHỤ LỤC

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
LỚP THÚ (MAMMALIA)									
BỘ CÁNH DA (DERMOPTERA)									
1	Chồn bay/Cây bay	<i>Galeopterus variegatus/ Cynocephalus variegatus</i>	x					x	LC
BỘ LINH TRƯỞNG (PRIMATES)									
2	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	x	IB	I			x	VU
3	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	x	IB	I			x	VU
4	Khi đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>		IIB	II				LC
5	Khi đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>		IIB	II				VU
6	Khi mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>		IIB	II				VU
7	Khi mốc	<i>Macaca assamensis</i>		IIB	II				NT
8	Khi vàng	<i>Macaca mulatta</i>		IIB	II				LC
9	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini/ Trachypithecus villosus</i>	x	IB	II			x	EN
10	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>	x	IB	II				
11	Voọc cát bà/Voọc đen đầu vàng	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>	x	IB	II			x	CR
12	Voọc chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>	x	IB	I			x	EN
13	Voọc chà vá chân nâu/Voọc chà vá chân đỏ	<i>Pygathrix nemaeus</i>	x	IB	I			x	EN
14	Voọc chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>	x	IB	I			x	CR
15	Voọc đen hà tĩnh/Voọc gáy trắng	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	x	IB	II			x	EN
16	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>	x	IB	II			x	EN
17	Voọc lông trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>	x	IB	II			x	CR
18	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	x	IB	I			x	CR
19	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>	x	IB	II				
20	Vượn đen tuyền đông bắc/Vượn cao vít	<i>Nomascus (Hylobates) nasutus</i>	x	IB	I			x	CR
21	Vượn đen má hung/Vượn đen má vàng	<i>Nomascus (Hylobates) gabriellae</i>	x	IB	I			x	EN
22	Vượn đen tuyền tây bắc	<i>Nomascus (Hylobates) concolor</i>	x	IB	I			x	CR
23	Vượn má trắng	<i>Nomascus (Hylobates) leucogenys</i>	x	IB	I			x	CR
24	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus (Hylobates) annamensis</i>	x	IB	I			x	

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
25	Vượn siki	<i>Nomascus (Hylobates) siki</i>	x	IB	I			x	EN
BỘ THÚ ẨM THỊT (CARNIVORA)									
26	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	x	IB	I			x	VU
27	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	x	IB	I			x	VU
28	Beo lửa/Beo vàng/Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>	x	IB	I			x	NT
29	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>		IIB	III				LC
30	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	x	IB	I			x	LC
31	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>		IIB	III				LC
32	Cầy giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila/Viverra civettina</i>	x	IIB	III				EN
33	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>		IIB	III				LC
34	Cầy lón tranh	<i>Herpestes javanicus</i>			III				LC
35	Cầy móc cua	<i>Herpestes urva</i>			III				LC
36	Cầy mực/Cầy đen	<i>Arctictis binturong</i>	x	IB	III			x	VU
37	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>		IIB					LC
38	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>	x	IIB					EN
39	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>		IIB	III				LC
40	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>		IIB	III				LC
41	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>		IIB	III				LC
42	Chó sói lửa/Sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i>	x	IB	II			x	EN
43	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>	x	IB	I			x	VU
44	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	x	IB	I			x	VU
45	Hổ	<i>Panthera tigris</i>	x		I			x	EN
46	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>	x	IB	I			x	EN
47	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>	x	IB	II			x	VU
48	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>	x	IB	I			x	NT
49	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>		IIB	II				LC
50	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>		IIB	I & II			x	LC
51	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>	x	IB	II			x	EN
52	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>	x	IB	I			x	VU
53	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	x	IB	I			x	NT
54	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus/Aonyx cinerea</i>	x	IB	I			x	VU
55	Triết chi lung	<i>Mustela strigidorsa</i>		IIB					LC

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			ND 64	ND 06	CITES	ND 26	Loài thủy sản CXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
BỘ CÓ VÒI (PROBOSCIDEA)									
56	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>	x	IB	I			x	EN
57	Voi châu phi	<i>Loxodonta africana</i>			I & II			x	VU
BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẼ (PERISSODACTYLA)									
58	Tê giác ấn độ	<i>Rhinoceros unicornis</i>			I			x	VU
59	Tê giác đen	<i>Diceros bicornis</i>			I			x	CR
60	Tê giác hai sừng	<i>Dicerorhinus sumatrensis</i>			I			x	CR
61	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>		IB	I			x	CR
62	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus annamiticus</i>	x	IB	I			x	CR
63	Tê giác trắng	<i>Ceratotherium simum</i>			I & II			x	NT
BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN (ARTIODACTYLA)									
64	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>	x	IB				x	EN
65	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	x	IB	I			x	VU
66	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>	x		I			x	CR
67	Cheo cheo	<i>Tragulus javanicus</i>		IIB					DD
68	Hươu vàng	<i>Axis porcinus</i>	x		I & III			x	EN
69	Hươu vàng	<i>Axis porcinus annamiticus</i>	x	IB	I			x	EN
70	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>	x	IB	II			x	EN
71	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis/ Megamuntiacus vuquangensis</i>	x	IB	I			x	CR
72	Mang pù hoạt	<i>Muntiacus puhoatensis/ Muntiacus rooseveltorum</i>		IIB					DD
73	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsoneensis</i>	x	IB				x	DD
74	Nai	<i>Rusa unicolor</i>		IIB					VU
75	Nai cà tông (tong)	<i>Rucervus eldii</i>	x	IB	I			x	EN
76	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	x	IB	I			x	CR
77	Sơn dương	<i>Naemorhedus milneedwardsii/Capricornis milneedwardsii</i>	x	IB	I			x	NT
BỘ TÊ TÊ (PHOLIDOTA)									
78	Tê tê ấn độ/ Tê tê đuôi dày	<i>Manis crassicaudata</i>			I			x	EN
79	Tê tê cây bưng trắng	<i>Manis tricuspis/ Phataginus tricuspis</i>			I			x	EN
80	Tê tê đất	<i>Manis temminckii/ Smutsia temminckii</i>			I			x	VU

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
81	Tê tê đuôi dài	<i>Manis tetradactyla/ Phataginus tetradactyla</i>			I			x	VU
82	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>	x	IB	I			x	CR
83	Tê tê khổng lồ	<i>Manis gigantea/ Smutsia gigantea</i>			I			x	EN
84	Tê tê palawan/Tê tê philipine	<i>Manis culionensis</i>			I			x	CR
85	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	x	IB	I			x	CR
BỘ THỎ RỪNG (LAGOMORPHA)									
86	Thỏ rừng	<i>Lepus sinensis</i>		IIB					LC
87	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>	x	IB				x	EN
BỘ Gặm NHẮM (RODENTIA)									
88	Chuột đá/Chuột núi lào	<i>Laonastes aenigmamus</i>		IIB					LC
89	Sóc bay trâu	<i>Petaurista petaurista</i>		IIB					LC
90	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>		IIB	II				NT
BỘ Dơi (CHIROPTERA)									
91	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>		IIB	II				NT
92	Dơi ngựa nhỏ	<i>Pteropus lylei</i>		IIB	II				VU
BỘ CÁ VOI (CETACEA)									
93	Cá heo nước ngọt vây trắng/Cá heo vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>			I		CXK	x	CR
94	Cá heo trắng trung hoa	<i>Sousa chinensis</i>	x		I			x	VU
95	Cá ông sư (Cá heo không vây)	<i>Neophocaena phocaenoides</i>			I		CXK	x	VU
96	Chi cá voi	<i>Balaenoptera</i>			I & II		CXK	x	
97	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>)	<i>Delphinidae</i>			I & II	I	CXK	x	
98	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	<i>Phocoenidae</i>			I & II	I		x	
99	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	<i>Platanistidae</i>			I	I		x	
100	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	<i>Balaenopteridae</i>			I & II	I		x	
101	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	<i>Ziphiidae</i>			I & II	I		x	
102	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	<i>Physeteridae</i>			I & II	I		x	

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
BỘ HẢI NGŨU/BỘ BÒ BIỂN (SIRENIA)									
103	Bò biển/Cá nàng tiên/ Cá cúi	<i>Dugong dugon</i>	x		I		CXK	x	VU
LỚP CHIM (AVES)									
BỘ BÒ NÔNG (PELECANIFORMES)									
104	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis/ Pelecanus philippensis crispus</i>	x	IB	I			x	NT
105	(Cò) Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>	x	IB				x	CR
106	(Cò) Quắm lớn	<i>Thaumatibis gigantea</i>	x	IB				x	CR
107	Cò mỏ thìa	<i>Platalea minor</i>	x	IB				x	EN
108	Cò quắm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>		IIB					NT
109	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>	x	IB				x	VU
110	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>	x	IB				x	EN
BỘ CỎ RẦN (SULIFORMES)									
111	Chim cỏ rần / Đięng đięng	<i>Anhinga melanogaster</i>	x	IB				x	NT
BỘ HẠC (CICONIFORMES)									
112	Già đẫy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>		IIB					EN
113	Già đẫy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>	x	IB				x	VU
114	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>	x	IB				x	VU
115	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>		IIB	II				LC
116	Hạc xám	<i>Mycteria cinerea</i>		IB	I			x	EN
BỘ ƯNG (ACCIPITRIFORMES)									
117	Các loài trong bộ Ưng (trừ các loài đã liệt kê trong nhóm IB)	<i>Accipitriformes spp.</i>		IIB					
118	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>		IB	I			x	VU
119	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>		IB	II				CR
120	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>		IB	II				CR
121	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>		IIB	II				CR
BỘ CẮT (FALCONIFORMES)									
122	Các loài trong bộ Cắt (trừ loài cắt lớn (<i>Falco peregrinus</i>) ở Nhóm IB)	<i>Falconiformes spp.</i>		IIB	I, II & III			x	

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
123	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>		IB	I			x	LC
BỘ CHOÁT (CHARADRIIFORMES)									
124	Choát lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>	x	IB	I			x	EN
125	Rẽ mỏ thìa	<i>Calidris pygmaea/ Calidris pygmeus</i>	x	IIB					CR
BỘ NGŨNG (ANSERIFORMES)									
126	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata/ Cairina scutulata</i>	x	IB	I			x	EN
127	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>		IIB					CR
128	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>		IIB					EN
BỘ GÀ (GALLIFORMES)									
129	Các loài Gà so thuộc giống Arborophila (trừ loài Gà so cổ hung (<i>Arborophila davidi</i>) ở Nhóm IB)	<i>Arborophila spp.</i>		IIB					
130	Công	<i>Pavo muticus</i>	x	IIB	II				EN
131	Gà lôi lam mỏ trắng	<i>Lophura edwardsi</i>	x	IB	I			x	CR
132	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>	x	IB				x	LC
133	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>		IB					LC
134	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>	x	IB				x	NT
135	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	x	IB	II			x	NT
136	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	x	IB	II			x	LC
137	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	x	IB	I			x	EN
BỘ SẾU (GRUIFORMES)									
138	Chân bơi	<i>Heliopais personatus</i>		IIB					EN
139	Sếu đầu đỏ/Sếu cổ trụ	<i>Grus antigone</i>	x	IB	II			x	VU
BỘ Ô TÁC (OTIDIFORMES)									
140	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>	x	IB	I			x	CR
BỘ BÒ CÂU (COLUMBIFORMES)									
141	Bò câu nâu	<i>Columba punicea</i>		IIB					VU
142	Bò câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>		IB	I			x	NT

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
BỘ SÀ (CORACIIFORMES)									
143	Các loài trong họ Hồng hoàng (trừ các loài thuộc Nhóm IB)	<i>Bucerotidae</i> spp.		IIB	I & II			x	
144	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	x	IB	I			x	VU
145	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	x	IB	I			x	VU
146	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus/</i> <i>Aceros undulatus</i>	x	IB	II			x	VU
147	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni/</i> <i>Ptilolaemus tickelli</i>	x	IB	II			x	NT
BỘ SẼ (PASSERRIFORMES)									
148	Các loài thuộc giống Garrulax	<i>Garrulax</i> spp.		IIB					
149	Các loài thuộc giống Pitta	<i>Pitta</i> spp.		IIB					
150	Khướu đầu đen má xám	<i>Trochalopteron yersini</i>		IIB					EN
151	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense/</i> <i>Garrulax ngoclinhensis</i>	x	IB				x	EN
152	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>		IIB	II				LC
153	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>		IIB	II				LC
154	Mì núi bà	<i>Laniellus langbianis</i>		IIB					EN
155	Nhông (Yềng)	<i>Gracula religiosa</i>		IIB	II				LC
156	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>		IIB					CR
BỘ VỆT (PSITTAFORMES)									
157	Các loài trong bộ Cú Strigiformes	<i>Strigiformes</i> spp.		IIB	I & II			x	
158	Các loài Vẹt thuộc giống Psittacula	<i>Psittacula</i> spp.		IIB	I & II				
159	Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>		IIB	II				LC
LỚP BÒ SÁT (REPTILIA)									
BỘ CÓ VẢY (SQUAMATA)									
160	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống Goniurosaurus	<i>Goniurosaurus</i> spp.		IIB	II (trừ loài bản địa Nhật Bản)				

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục							
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)	
161	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>		IIB	II					LC
162	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i>		IB	I			x		
163	Kỳ đà vân/Kỳ đà núi	<i>Varanus bengalensis</i>		IB	I			x		LC
164	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	x	IB	II			x		VU
165	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>		IIB	II					LC
166	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>		IIB	II					VU
167	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i>		IIB	II					VU
168	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>		IIB	II					
169	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>	x	IB	I			x		EN
170	Tắc kè hoa	<i>Gekko gecko</i>			II					LC
171	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>	x	IB	I			x		EN
172	Trăn cộc	<i>Python curtus/Python brongersmai</i>		IIB	II					LC
173	Trăn đất	<i>Python molurus/Python bivittatus</i>		IIB	I & II			x		VU
174	Trăn gấm	<i>Python reticulatus/Malayopython reticulatus</i>		IIB	II					LC

BỘ RÙA (TESTUDINES)

175	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>		IIB	II					EN
176	Cua đinh/Ba ba nam bộ	<i>Amyda cartilaginea</i>		IIB	II					VU
177	Đồi mồi (và trứng đồi mồi)	<i>Eretmochelys imbricata</i>	x		I		CXK	x		CR
178	Đồi mồi dứa (và trứng đồi mồi dứa)	<i>Lepidochelys olivacea</i>	x		I		CXK	x		VU
179	Giải khổng lồ	<i>Pelochelys cantorii</i>	x	IB	II		CXK	x		EN
180	Giải sin-hoe/Giải thượng hải	<i>Rafetus swinhoei</i>	x	IB	II		CXK	x		CR
181	Rùa ánh sao đêm	<i>Geoclemys hamiltonii</i>			I					EN
182	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>		IIB	II					VU
183	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>		IB	I			x		CR
184	Rùa biển đầu to/Quần đồng (và trứng quần đồng)	<i>Caretta caretta</i>	x		I		CXK	x		VU
185	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>		IIB	II					EN
186	Rùa bức xạ /Rùa phóng xạ	<i>Astrochelys radiata</i>			I			x		CR
187	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>		IIB	II					EN
188	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>		IIB	II					VU
189	Rùa da (và trứng rùa da)	<i>Dermochelys coriacea</i>	x		I		CXK	x		VU
190	Rùa đầm cổ đỏ	<i>Mauremys nigricans</i>		IIB	II					EN

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
191	Rùa đất châu á	<i>Cyclemys dentata</i>		IIB	II				NT
192	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>		IIB	II				VU
193	Rùa đất pul-kin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>		IIB	II				
194	Rùa đất sê-pôn/Rùa đất âu-ham	<i>Cyclemys oldhamii</i>		IIB	II				
195	Rùa đất speng-lo	<i>Geoemyda spengleri</i>		IIB	II				EN
196	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	x	IB	I		CXK	x	EN
197	Rùa hộp ba vạch/Rùa đẹp/Rùa vàng	<i>Cuora cyclornata/Cuora trifasciata</i>	x	IIB	II		CXK	x	CR
198	Rùa hộp bua-rê/Rùa hộp trán vàng miền trung	<i>Cuora bourreti</i>	x	IB	I			x	CR
199	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>		IIB	II				VU
200	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>	x	IIB	II		CXK	x	CR
201	Rùa hộp trán vàng miền nam	<i>Cuora picturata</i>	x	IB	I			x	CR
202	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>		IIB	II				CR
203	Rùa núi viên	<i>Manouria impressa</i>		IIB	II				VU
204	Rùa răng	<i>Heosemys annandalii</i>		IIB	II				EN
205	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>		IIB	II				EN
206	Rùa sao Ấn Độ	<i>Geochelone elegans</i>			I				VU
207	Rùa sao Miền Điện	<i>Geochelone platynota</i>			I				CR
208	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>	x	IB	I		CXK	x	CR
209	Vích (và trứng vích)	<i>Chelonia mydas</i>	x		I		CXK	x	EN
BỘ CÁ SÁU (CROCODILIA)									
210	Cá sấu nước lợ/Cá sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>		IB	I & II			x	LC
211	Cá sấu nước ngọt/Cá sấu xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>		IB	I			x	CR
LỚP LỮƠNG CỬ (AMPHIBIA)									
BỘ CÓ ĐUÔI (CAUDATA)									
212	Cá cóc bụng hoa/Cá cóc tam đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>		IIB	II		CXK		LC
213	Các loài Cá cóc thuộc giống Tylototriton	<i>Tylototriton spp.</i>		IIB	II				

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản C XK/ CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
LỚP CÔN TRÙNG (INSECTA)									
BỘ CÁNH VẢY (LEPIDOPTERA)									
214	Bướm phượng cánh chim châm liên	<i>Troides helena cerberus</i>		IIB	II				
215	Bướm phượng cánh chim châm rời	<i>Troides aeacus aeacus</i>		IIB	II				LC
216	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus aureus</i>		IIB	II				DD
217	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis imperialis</i>		IIB	II				NT
BỘ CÁNH CỨNG (COLEOPTERA)									
218	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansonii</i>		IIB					
219	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>		IIB					
CÁ (BAO GỒM NHIỀU LỚP KHÁC NHAU)									
(LIÊN) LỚP CÁ XƯƠNG (OSTEICHTHYES)									
220	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>				I	CDK*1		DD
221	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>					CDK*2		LC
222	Cá bầm đá	<i>Gyrinocheilus pennocki</i>				I			LC
223	Cá bàng chài vân sóng/ Cá sù mì	<i>Cheilinus undulatus</i>			II	I			EN
224	Cá bông	<i>Spinibarbus denticulatus</i>				II			LC
225	Cá cam vân/Cá cu/Cá bè/Cá cam sọc đen	<i>Seriolina nigrofasciata</i>					CDK*1		LC
226	Cá cây	<i>Paraspinibarbus macracanthus</i>				II			DD
227	Cá chạch bông/Cá chạch lâu	<i>Mastacembelus favus</i>					CDK*1		LC
228	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>					CDK*1		LC
229	Cá cháo biển	<i>Elops saurus</i>				II			LC
230	Cá cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i>				II			DD
231	Cá chày/ Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>					CDK*1		
232	Cá cháy bắc	<i>Tenualosa reevesii</i>				I	CXK		DD
233	Cá chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>				II			DD
234	Cá chày trắng	<i>Ochelobius elongatus</i>					CXK		
235	Cá chen bầu/Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>				I	CXK		NT

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXXK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
236	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>				I	CXXK	x	DD
237	Cá chìa vôi	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>					CĐK*1		
238	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>				II	CĐK*1		DD
239	Cá chiên bạc	<i>Bagarius yarrelli</i>				II			NT
240	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>				II	CĐK*1		LC
241	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>				I	CĐK*1		NT
242	Cá chình nhật bản	<i>Anguilla japonica</i>				I	CĐK*1	x	EN
243	Cá chình nhọn	<i>Anguilla borneensis</i>				II	CĐK*1		VU
244	Cá còm hoa/Thất lát cườm	<i>Chitala blanci</i>				II			NT
245	Cá còm/Cá nạng hai	<i>Chitala ornata</i>				II			LC
246	Cá dầm (rầm) xanh	<i>Bangana lemassoni/Sinilabeo lemassoni</i>				II	CĐK*1		DD
247	Cá dảnh bông	<i>Puntioplites bulu</i>				II			LC
248	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>				I			LC
249	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsis cypho</i>				I			
250	Cá đế	<i>Ilisha elongata</i>				I			LC
251	Cá đu đầu lớn	<i>Collichthys lucidus</i>				II			LC
252	Cá đuông	<i>Cirrhinus microlepis</i>				II			VU
253	Cá đuông bay	<i>Cosmochilus harmandi</i>				II			LC
254	Cá đường/Cá sủ giấy	<i>Otolithoides biauritus</i>				I			DD
255	Cá ét mọi	<i>Morulius chrysophekadion/Labeo chrysophekadion</i>				II			LC
256	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>				II			LC
257	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>				II			LC
258	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>				I	CĐK*1		CR
259	Cá hỏa	<i>Bangana tonkinensis/Sinilabeo tonkinensis</i>				II	CXXK		VU
260	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>				I			LC
261	Cá học trò	<i>Balantiocheilos ambusticauda</i>				I			CR
262	Cá hương	<i>Datnioides microlepis</i>				II			
263	Cá hương (hồng) vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>				II			
264	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhinchus flavomaculatus/Plectorhynchus flavomaculatus</i>				I			
265	Cá kềm mép vây đen	<i>Plectorhinchus gibbosus/Plectorhynchus gibbosus</i>				I	CXXK		LC

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
266	Cá kèn trung quốc	<i>Aulostomus chinensis</i>				I			LC
267	Cá kim	<i>Schindleria praematura</i>				II			LC
268	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>				II			LC
269	Cá lăng/Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>				II	CDK*1		DD
270	Cá lợ con	<i>Cyprinus exophthalmus/</i> <i>Cyprinus exophthalmos</i>					CDK*1		DD
271	Cá lợ thân cao/Cá lợ	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>				I	CDK*1		DD
272	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata/</i> <i>Cyprinus multitaeniatus</i>				I	CXX	x	NT
273	Cá măng giả	<i>Luciocyprinus langsoni</i>				I	CXX		VU
274	Cá măng sữa	<i>Chanos chanos</i>				II			LC
275	Cá măng/Cá măng đậm	<i>Elopichthys bambusa</i>				II			DD
276	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsis diabolus</i>				I			LC
277	Cá mặt trăng	<i>Mola mola</i>				I			VU
278	Cá mặt trăng đuôi nhọn	<i>Masturus lanceolatus</i>				I			LC
279	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>				I			LC
280	Cá mè huế/Cá ngao gù/ Cá ngao	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>				I	CXX	x	DD
281	Cá mó đầu u	<i>Bolbometopon muricatum</i>				I			VU
282	Cá mò cò chấm	<i>Konosirus punctatus</i>				II			LC
283	Cá mò cò hoa/Cá mò cò	<i>Clupanodon thrissa</i>				II			LC
284	Cá mò đường	<i>Albula vulpes</i>				I			NT
285	Cá mò không răng	<i>Anodontostoma chacunda</i>				II			LC
286	Cá mò mõm tròn	<i>Nematalosa nasus</i>				II			LC
287	Cá mõm trâu	<i>Bangana behri</i>				II			VU
288	Cá mon/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>			I	I		x	EN
289	Cá mú chấm bé	<i>Plectropomus leopardus</i>				I			LC
290	Cá mú dẹt	<i>Cromileptes altivelis</i>				I			DD
291	Cá mú hoa nâu	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>				II			VU
292	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodon leucogrammicus</i>				I			LC
293	Cá ngành	<i>Cranoglanis boudierius/</i> <i>Cranoglamis boudierius</i>				II			VU
294	Cá ngựa	<i>Tor mekongensis</i>				II			
295	Cá ngựa Bắc	<i>Folifer (Tor) brevifilis</i>				II	CXX		DD
296	Cá ngựa chấm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>			II	II			VU
297	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>			II	II			VU
298	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>			II	II			VU

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXX/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
299	Cá ngựa ken lô/Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>			II	II	CDK*1		VU
300	Cá ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i>				II			LC
301	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus mohnikei/ Hippocampus japonicus</i>			II	I			VU
302	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>			II		CDK*1		VU
303	Cá ngựa xám	<i>Tor tambroides</i>				II			DD
304	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptis cucphuongensis</i>				I			DD
305	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>				I			LC
306	Cá pạo/Cá mị	<i>Sinilabeo graffeuilli</i>				I	CXX/CDK*1		
307	Cá rai	<i>Neolissochilus benasi</i>				I			DD
308	Cá sinh (niên)	<i>Onychostoma gerlachi</i>				II			NT
309	Cá sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>				II			
310	Cá sơn đài	<i>Ompok miostoma</i>				I	CXX		
311	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>				I	CXX		LC
312	Cá sủ	<i>Boesemania microlepis</i>				II			NT
313	Cá thái hổ	<i>Datnioides pulcher</i>				II			CR
314	Cá thát lát khổng lồ	<i>Chitala lopis</i>				I			EX
315	Cá thom	<i>Plecoglossus altivelis</i>				I			DD
316	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>					CDK*2		EN
317	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>			I	I	CXX	x	CR
318	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>			I	II	CDK*1	x	CR
319	Cá tràu mắt đỏ	<i>Channa marulius</i>					CDK*1		LC
320	Cá trê tối	<i>Clarias meladerma</i>				I			LC
321	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>				I	CDK*1		LC
322	Cá trên	<i>Ompok siluroides</i>				II			LC
323	Cá trèo đôi	<i>Channa asiatica</i>				I			LC
324	Cá tróc	<i>Acrossocheilus annamensis</i>				I			
325	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>				I	CXX		DD
326	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>				II			
327	Cá vồ cờ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>				I	CDK*2		CR
328	Các loài thuộc Giống/ Chi cá mú (Giống/Chi cá song)	<i>Epinephelus</i>					CDK*3		

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loài thủy sản CXK/CDK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
LỚP CÁ SỤN (CHONDRICHTHYES)									
329	Cá đuối quạt	<i>Okamejei kenojei</i>				I			DD
330	Cá giống mõm tròn	<i>Rhina ancylostoma</i>			II	I			CR
331	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>				I			VU
332	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>			II	I			CR
333	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>			II	I			CR
334	Cá mập đầu búa tron	<i>Sphyrna zygaena</i>			II	I			VU
335	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>			II	I			CR
336	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>				I			NT
337	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>				I			NT
338	Cá mập lơ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>				I			NT
339	Cá mập lựu	<i>Carcharhinus falciformis</i>			II	I			VU
340	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>			II	I			VU
341	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>				I			DD
342	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>				I			LC
343	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostoma fasciatum</i>				I			EN
344	Cá nhám răng	<i>Rhizoprionodon acutus</i>				I			LC
345	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>			II	I			VU
346	Cá nhám thu/Cá mập sấu	<i>Pseudocarcharias kamoharai</i>				I			LC
347	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>			II	I			EN
348	Các loài cá đao/dao	<i>Pristidae spp.</i>			I	I	CXK	x	
349	Các loài cá đuối nặng	<i>Mobula sp.</i>			II	I			
350	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	<i>Manta sp.</i>			II	I			
351	Các loài cá mập đuôi dài	<i>Alopias spp.</i>			II	I			
NGÀNH THÂN MỀM (MOLLUSCA)									
LỚP HAI MẢNH VỎ (BIVALVIA)									
352	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna spp.</i>			II	I			
353	Trai bầu dục cánh cung	<i>Margaritanopsis laosensis</i>				I			EN
354	Trai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>				I	CXK		CR
355	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotula blaisei</i>				I			VU
356	Trai cóc nhẵn/Trùng trục ngắn	<i>Cuneopsis demangei</i>				I			CR

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loại thủy sản C XK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
357	Trai cóc vuông	<i>Protunio messengeri</i>				I			EN
358	Trai mẫu sơn	<i>Conradens fultoni</i>				I			
359	Trai ngọc môi vàng/Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>					CĐK*1		
360	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphia banggiangensis</i>				I			
361	Trai tai tượng khổng lồ	<i>Tridacna gigas</i>			II				VU
362	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>			II		CĐK*1		
363	Trai tai tượng nhỏ	<i>Tridacna squamosa</i>			II				
364	Trai tai tượng vàng nghệ	<i>Tridacna crocea</i>			II		CĐK*1		LC
LỚP CHÂN BỤNG (GASTROPODA)									
365	Họ Ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae</i> spp.			II	I			
366	Ốc anh vũ	<i>Nautilus pompilius</i>			II	I	CXK		
367	Ốc đụn cái	<i>Tectus niloticus/ Trochus niloticus</i>				I	CXK		
368	Ốc đụn đực	<i>Tectus pyramis</i>				I			
369	Ốc mút vệt nâu	<i>Sulcospira proteus</i>				I			
370	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Arestorides argus/Cypraea argus</i>				I	CXK		
371	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>				I	CXK		
372	Ốc xà cừ xanh	<i>Turbo marmoratus</i>				I	CXK		
NGÀNH GIÁP XÁC (CRUSTACEAN)									
373	Cua đá/Cua đá cù lao chàm	<i>Gecarcoidea lalandii</i>				II			
374	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>				II			
375	Cua xanh/Cua sen	<i>Scylla paramamosain</i>					CĐK*1		
376	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>				II	CĐK*3		LC
377	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>				II	CĐK*3		LC
378	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>				II	CĐK*3		LC
379	Tôm hùm kiếm ba góc	<i>Linuparus trigonus</i>				II			LC
380	Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>					CĐK*3		DD
381	Tôm hùm lông đỏ	<i>Palinurellus gundlachi wieneckii</i>				II			LC
382	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>					CĐK*3		LC
383	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus polyphagus/ Panulirus poliphagus</i>					CĐK*3		LC

DANH MỤC LOÀI VÀ MỨC ĐỘ BẢO VỆ

STT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục						
			NĐ 64	NĐ 06	CITES	NĐ 26	Loại thủy sản C XK/ CĐK	Luật Đầu tư	IUCN (tham khảo)
384	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>				II	CĐK*3		LC
385	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>					CĐK*3		LC
386	Tôm mũ ni trắng/Tôm vỏ đẹp trắng	<i>Thenus orientalis</i>				II	CĐK*3		LC
387	Tôm vỏ biển sâu	<i>Ibacus ciliatus</i>				II			DD
388	Tôm vỏ xanh	<i>Parribacus antarcticus</i>				II			LC
LỚP SAN HÔ (ANTHOZOA)									
389	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium sp.</i>					CĐK*1		
390	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea sp.</i>					CĐK*1		
391	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia sp.</i>					CĐK*1		
392	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton sp.</i>					CĐK*1		
393	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma sp.</i>					CĐK*1		
394	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis sp.</i>					CĐK*1		
395	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus sp.</i>					CĐK*1		
396	Các loài thuộc Bộ san hô cứng	<i>Stolonifera</i>				I	CXK		
397	Các loài thuộc Bộ san hô đá	<i>Scleractinia</i>				I	CXK		
398	Các loài thuộc Bộ san hô đen	<i>Antipatharia</i>				I	CXK		
399	Các loài thuộc Bộ san hô sừng	<i>Gorgonacea</i>				I			
400	Các loài thuộc Bộ san hô xanh	<i>Helioporacea</i>				I	CXK		
NGÀNH DA GAI (ECHINODERMATA)									
401	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>				I			
402	Hải sâm hồ phách	<i>Thelenota anax</i>				I			DD
403	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>				I			EN
404	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dứa)	<i>Actinopyga mauritiana</i>				I			VU
405	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>				I			EN
406	Hải sâm vú	<i>Holothuria (Microthele) nobilis</i>			II	I			EN

DANH MỤC GIẤY PHÉP HỢP PHÁP

Mục đích giấy phép	Loại giấy phép	Cơ sở pháp lý
Loài ND64		
Khai thác phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và tạo nguồn giống ban đầu	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy phép khai thác do Bộ tài nguyên và môi trường cấp; • Văn bản đồng ý của Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên đối với hoạt động khai thác tại khu bảo tồn thiên nhiên, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với hoạt động khai thác tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đối với hoạt động khai thác ngoài khu bảo tồn thiên nhiên, ngoài cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học 	Điều 11, Nghị định 160
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy chứng nhận kiểm dịch; • Văn bản của BTNMT trước khi cấp giấy phép; • Nếu loài đó cũng thuộc các Phụ lục CITES: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Giấy phép nhập khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam; ✓ Giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu từ nước xuất khẩu 	<ul style="list-style-type: none"> • Điều III, IV CITES • Điều 15, Nghị định 160 • Điều 19, 22, 25, Nghị định 06 • Điều 46, 58, Luật Thú y
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy chứng nhận kiểm dịch; • Văn bản phê duyệt của BTNMT trước khi cấp giấy phép; • Giấy phép xuất khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam; • Giấy phép nhập khẩu từ nước nhập khẩu trong trường hợp cá thể động vật thuộc Phụ lục I CITES 	<ul style="list-style-type: none"> • Điều III, IV CITES • Điều 15, Nghị định 160 • Điều 19, 22, 23, Nghị định 06 • Điều 41, 56, 57, Luật Thú y
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng vì mục đích thương mại	Chưa có quy định	
Trao đổi, mua bán, tặng cho, thuê (không vì mục đích thương mại)	<ul style="list-style-type: none"> • Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật; • Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật; • Văn bản thỏa thuận về trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật; • Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hợp lệ 	Điều 12, Nghị định 160 (Mẫu 7, Phụ lục II, Nghị định 160)
Lưu giữ và vận chuyển (không vì mục đích thương mại)	<ul style="list-style-type: none"> • Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; • Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật; • Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê mẫu vật • Giấy chứng nhận kiểm dịch (khi vận chuyển mẫu vật ra khỏi địa bàn tỉnh) cho, thuê mẫu vật 	<ul style="list-style-type: none"> • Điều 12, Nghị định 160 (Mẫu 9, Phụ lục II, Nghị định 160) • Điều 39, 55, Luật Thú y

DANH MỤC GIẤY PHÉP HỢP PHÁP

Mục đích giấy phép	Loại giấy phép	Cơ sở pháp lý
Nuôi vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc giấy phép nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài ưu tiên bảo vệ (trong trường hợp đăng ký thêm loài không được liệt kê trong chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học); Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 42, Luật Đa dạng sinh học Điều 13, Nghị định 160
<p><i>Lưu ý: Đối với Loài Nhóm IB NĐ06 hoặc Loài Nhóm IIB NĐ06 đồng thời là Loài NĐ64 thì áp dụng chế độ quản lý như Loài Nhóm IB NĐ06 hoặc Loài Nhóm IIB NĐ06 theo quy định tại Nghị định 06; trường hợp Nghị định 06 không có quy định mà Nghị định 160 có quy định, thì áp dụng Nghị định 160. Riêng hoạt động khai thác tạo nguồn giống ban đầu phục vụ nghiên cứu khoa học sẽ áp dụng quy định tại Nghị định 160.</i></p>		
Loài Phụ lục I CITES; Loài Nhóm IB NĐ06		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> Có phương án khai thác theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Văn bản thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện <p><i>Lưu ý: Việc khai thác chỉ được tiến hành vì mục đích phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học; tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</i></p>	Điều 12, Nghị định 06
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch; Giấy phép nhập khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam; Giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu từ nước xuất khẩu 	<ul style="list-style-type: none"> Điều III CITES Điều 19, 22, 25, Nghị định 06 Điều 46, 58, Luật Thú y



DANH MỤC GIẤY PHÉP HỢP PHÁP

Mục đích giấy phép	Loại giấy phép	Cơ sở pháp lý
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch Giấy phép nhập khẩu từ nước nhập khẩu Giấy phép xuất khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam ❖ Đối với giống và loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện việc xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). 	<ul style="list-style-type: none"> Điều III CITES Điều 19, 22, 23, Nghị định 06 Điều 41, 56, 57, Luật Thú y Điều 23, 69, Nghị định 26
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Mã số cơ sở nuôi trồng Sổ theo dõi hoạt động nuôi Các tài liệu khác liên quan đến hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của loài nuôi tại cơ sở <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Đối với động vật rừng: <ul style="list-style-type: none"> Bảng kê lâm sản ❖ Đối với động vật thủy sản <ul style="list-style-type: none"> Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cần đăng ký theo hồ sơ Điều 36 Nghị định 26. 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 17, 18, 20, Nghị định 06 Điều 5, 7, 30, 31, Thông tư 27 Điều 36, Nghị định 26
Vận chuyển (trong nước)	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch Hồ sơ hợp pháp (giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp đối với động vật thủy sản và động vật rừng; và bảng kê lâm sản có xác nhận đối với động vật rừng). 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 9, 30, Nghị định 06 Điều 5, 7, 24, Thông tư 27 Điều 39, 54, 55, Luật Thú y
Chế biến, kinh doanh (chỉ đối với F2 của các loài trong Danh mục được phép gây nuôi vì mục đích thương mại)	<ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi hoạt động; Hồ sơ chứng minh nguồn gốc pháp của loài ĐVHD được chế biến, kinh doanh Hồ sơ an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh (giấy chứng nhận kiểm dịch). 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 29, Nghị định 06 Điều 66, Nghị định 26 Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12

Loài Phụ lục II CITES; Loài Nhóm IIB ND06

Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> Có phương án khai thác theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06; Văn bản thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện <p><i>Lưu ý: Được phép khai thác các loài này phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.</i></p>	Điều 12, Nghị định 06
------------------	---	-----------------------

DANH MỤC GIẤY PHÉP HỢP PHÁP

Mục đích giấy phép	Loại giấy phép	Cơ sở pháp lý
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép xuất khẩu từ nước xuất khẩu; Giấy phép nhập khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam; Giấy chứng nhận kiểm dịch. 	<ul style="list-style-type: none"> Điều IV CITES Điều 19, 22, 25, Nghị định 06 Điều 46, 58, Luật Thú y
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép xuất khẩu từ cơ quan thẩm quyền CITES Việt Nam Giấy chứng nhận kiểm dịch <p>❖ Đối với giống và loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện để xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần gửi hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu loài thủy sản gửi Tổng cục Thủy sản (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).</p>	<ul style="list-style-type: none"> Điều IV CITES Điều 20, 22, 23, Nghị định 06 Điều 41, 56, 57, Luật Thú y Điều 23, 69, Nghị định 26
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Mã số cơ sở nuôi, trồng; Sổ theo dõi hoạt động nuôi; Các tài liệu khác liên quan đến hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của loài nuôi tại cơ sở <p>Ngoài ra, tùy từng loài ĐVHD cần các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Đối với động vật rừng: Bảng kê lâm sản ❖ Đối với động vật thủy sản: <p>Với hình thức nuôi thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cần đăng ký theo Điều 36, Nghị định 26.</p>	<ul style="list-style-type: none"> Điều 17, 18, 20, Nghị định 06 Điều 5, 7, 30, 31, Thông tư 27 Điều 36, Nghị định 26
Chế biến, kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi hoạt động; Hồ sơ chứng minh nguồn gốc pháp của loài ĐVHD được chế biến, kinh doanh; Hồ sơ an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh (giấy chứng nhận kiểm dịch). 	<ul style="list-style-type: none"> Điều VII CITES Điều 29, Nghị định 06 Điều 5, 7, 31, Thông tư 27 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12
Vận chuyển (trong nước)	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch Hồ sơ hợp pháp (giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp đối với động vật thủy sản và động vật rừng; và bảng kê lâm sản có xác nhận đối với động vật rừng). 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 9, 30, Nghị định 06 Điều 5, 7, 24, Thông tư 27 Điều 39, 54, 55, Luật Thú y



DANH MỤC GIẤY PHÉP HỢP PHÁP

Mục đích giấy phép	Loại giấy phép	Cơ sở pháp lý
Các loài động vật rừng thông thường khác		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ khai thác: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo mẫu kèm theo Thông tư 27 Bảng kê lâm sản (Sau khai thác, chủ lâm sản lập và trình cơ quan Kiểm lâm sở tại). 	Điều 11, Thông tư 27
Nhập khẩu	Giấy chứng nhận kiểm dịch.	Điều 46, Luật Thú y
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Bảng kê lâm sản Giấy chứng nhận kiểm dịch. 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 41, Luật Thú y Điều 27, Thông tư 27
Vận chuyển	<ul style="list-style-type: none"> Bảng kê lâm sản Hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán; Giấy chứng nhận kiểm dịch. 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 39, 55, Luật Thú y Điều 5, 7, 24, Thông tư 27
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi hoạt động nuôi Bảng kê lâm sản Các tài liệu khác liên quan đến hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật rừng có tại cơ sở nuôi. 	Điều 5, 7, 31, Thông tư 27
Chế biến, kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> Sổ theo dõi hoạt động chế biến Bảng kê lâm sản Hóa đơn bán hàng Các tài liệu khác liên quan đến hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật rừng có tại cơ sở chế biến Giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 5, 7, 31, Thông tư 27 Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12
Loài thủy sản NĐ26 (trừ các loài CITES); Loài thủy sản thông thường		
Khai thác	<ul style="list-style-type: none"> Giấy phép khai thác thủy sản còn thời hạn Phương án khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (Đối với hoạt động khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm I hoặc Nhóm II NĐ26) Nhật ký khai thác thủy sản <p><i>Lưu ý: Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 chỉ được khai thác vì một trong các mục đích như: Bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế. Loài thủy sản Nhóm II NĐ26 được khai thác vì một trong các mục đích như: Bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế hoặc vì các mục đích khác nếu đáp ứng điều kiện về thời gian khai thác và kích thước tối thiểu theo quy định tại Nghị định 26.</i></p>	Điều 8, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, Nghị định 26

DANH MỤC GIẤY PHÉP HỢP PHÁP

Mục đích giấy phép	Loại giấy phép	Cơ sở pháp lý
Nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản (Nhập khẩu giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm phải được Tổng cục Thủy sản cấp phép). Giấy chứng nhận kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng do Cục Thú y cấp. 	<ul style="list-style-type: none"> Điều 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, Luật Thú y Điều 22, 67, Nghị định 26
Xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận kiểm dịch (Đối với loài thủy sản có tên trong danh mục thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch) theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu do Cục Thú y cấp; trường hợp chủ hàng hoặc nước xuất khẩu không yêu cầu thì cần có Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y nơi xuất phát cấp. Giấy phép xuất khẩu đối với trường hợp xuất khẩu loài thuộc Danh mục cấm xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế. <p><i>Lưu ý: Trong trường hợp xuất khẩu một loài thủy sản xuất hiện trong Danh sách các loài thủy sản bị cấm xuất khẩu hoặc Danh sách các loài thủy sản xuất khẩu theo các điều kiện nhất định không đáp ứng các điều kiện cho nghiên cứu khoa học hoặc hợp tác quốc tế, phải nộp đơn cho Tổng cục Thủy sản.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> Điều 38, 41, 42, 53, 54, 55, 56, 57 Luật Thú y Điều 23, 69, Nghị định 26
Vận chuyển và mua bán	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương nơi xuất phát cấp.	Điều 54, 70, Luật Thú y
Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng	<ul style="list-style-type: none"> Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (không bắt buộc) Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển (trong trường hợp nuôi trên biển) Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực. 	Điều 34, 35, 36, 37, 38, Nghị định 26
Cơ sở chế biến	<ul style="list-style-type: none"> Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp (<i>Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 hoặc Loài thủy sản Nhóm II NĐ26</i>). Sổ theo dõi hoạt động chế biến (<i>Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 hoặc Loài thủy sản Nhóm II NĐ26</i>). Sản phẩm hoàn chỉnh được bán trên thị trường phải được dán nhãn (<i>Loài thủy sản Nhóm I NĐ26 hoặc Loài thủy sản Nhóm II NĐ26</i>). Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 Điều 66, Nghị định 26

TRUNG TÂM GIÁO DỤC THIÊN NHIÊN

Được thành lập năm 2000, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) là một trong những tổ chức đầu tiên tại Việt Nam chuyên sâu về lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường. ENV ngăn chặn tình trạng buôn bán trái phép ĐVHD và hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết phải bảo vệ thiên nhiên và các loài ĐVHD. Bằng các chiến lược mang tính sáng tạo và đổi mới, ENV mong muốn từng bước thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng, giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD. Bên cạnh đó, ENV cũng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng nhằm tăng cường thể chế, chính sách và trực tiếp hỗ trợ các nỗ lực thực thi pháp luật trong công cuộc bảo vệ các loài ĐVHD đang bị đe dọa tại Việt Nam, trong khu vực và trên toàn thế giới.

Lĩnh vực hoạt động của ENV

Từ năm 2007, ENV tập trung vào ba lĩnh vực trọng tâm mang tính chiến lược nhằm ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép bao gồm:

ENV Giảm thiểu nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm từ ĐVHD thông qua các chiến dịch dài hạn nhằm thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng.

ENV Tăng cường thực thi pháp luật thông qua việc hỗ trợ trực tiếp các cơ quan chức năng và khuyến khích sự tham gia tích cực của cộng đồng cùng chung tay ngăn chặn nạn buôn bán ĐVHD trái phép.

ENV Phối hợp chặt chẽ với các nhà hoạch định chính sách để tăng cường thể chế, khắc phục các lỗ hổng pháp luật, phát triển các chính sách hiệu quả và thúc đẩy quá trình ra quyết định có liên quan tới vấn đề bảo vệ ĐVHD.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV)
Phòng 1701 (tầng 17), tòa nhà 17T5,
đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 6281 5424
Fax: (024) 6281 5423
Email: env@fpt.vn
Đường dây nóng: 1800 1522
Website: <https://thiennhien.org>
Facebook: <https://www.facebook.com/trungtamgiaoducthiennhien>